



HÀ BÍCH LIÊN (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN TRẦN MY – MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG
NGUYỄN KIM TƯỜNG VY

NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
PHẠM THỊ BÌNH (Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN HỮU BÁCH – VŨ THỊ BẮC
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN – HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT
PHAN VĂN PHÚ – HÀ VĂN THẮNG – PHẠM ĐỖ VĂN TRUNG

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HÀ BÍCH LIÊN (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN TRẦN MY – MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG
NGUYỄN KIM TƯỜNG VY

NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
PHẠM THỊ BÌNH (Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN HỮU BÁCH – VŨ THỊ BẮC
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN – HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT
PHAN VĂN PHÚ – HÀ VĂN THẮNG – PHẠM ĐỖ VĂN TRUNG

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ



BẢN QUYỀN CUỐN SÁCH THUỘC VỀ
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Biên tập nội dung: HÀ THỊ NGÀ – NGUYỄN THANH TUYẾN – VÕ ĐỨC DI LINH

Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ CÚC PHƯƠNG – ĐẶNG NGỌC HÀ – TÔNG THANH THẢO

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Minh họa: TRẦN DUY THANH – THÁI HỮU DƯƠNG

Xây dựng và biên vẽ bản đồ: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC

Sửa bản in: HÀ THỊ NGÀ – NGUYỄN THANH TUYẾN – VÕ ĐỨC DI LINH

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền © (2021) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng ký quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này
đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có
sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

*Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng
các em học sinh lớp sau!*

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6

Mã số: **G2HH6U001M21**

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19x26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB: 182-2021/CXBIPH/55-70/GD

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20 ...

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN: 978-604-0-25633-1

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Sách giáo khoa **Lịch sử và Địa lí 6** (Bộ Chân trời sáng tạo) được biên soạn bám sát những nội dung, yêu cầu của Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở nhằm hình thành, phát triển ở học sinh năng lực lịch sử và năng lực địa lí; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác giúp học sinh hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá nhân loại, ước muốn khám phá thế giới xung quanh, kĩ năng vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống,...

Sách gồm hai phần, tương ứng với hai phần môn Lịch sử và Địa lí:

Phần Lịch sử: Giới thiệu những nội dung cơ bản về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến thế kỉ X. Phần này gồm 5 chương, 21 bài.

Phần Địa lí: Giới thiệu những nội dung cơ bản về địa lí tự nhiên đại cương. Phần này gồm 7 chương, 25 bài (kể cả bài Mở đầu).

Theo định hướng phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học, mỗi bài học đều được tổ chức thành các hoạt động học tập trên cơ sở của các thành phần cơ bản: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

Chúc các em thật nhiều niềm vui khi đồng hành cùng với quyển sách giáo khoa này.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU	3
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	6

Phần LỊCH SỬ

CHƯƠNG 1. TẠI SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?	9
Bài 1. Lịch sử là gì?	10
Bài 2. Thời gian trong lịch sử	15
CHƯƠNG 2. THỜI KÌ NGUYÊN THUỶ	17
Bài 3. Nguồn gốc loài người	18
Bài 4. Xã hội nguyên thủy	21
Bài 5. Sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp	27
CHƯƠNG 3. XÃ HỘI CỔ ĐẠI	31
Bài 6. Ai Cập cổ đại	32
Bài 7. Lương Hà cổ đại	37
Bài 8. Ấn Độ cổ đại	41
Bài 9. Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII	46
Bài 10. Hy Lạp cổ đại	53
Bài 11. La Mã cổ đại	58
CHƯƠNG 4. ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X	62
Bài 12. Các vương quốc ở Đông Nam Á trước thế kỉ X	63
Bài 13. Giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X	67
CHƯƠNG 5. VIỆT NAM TỪ KHOẢNG THẾ KỈ VII TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X	71
Bài 14. Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc	72
Bài 15. Đời sống của người Việt thời kì Văn Lang, Âu Lạc	77
Bài 16. Chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến của Việt Nam thời kì Bắc thuộc	81
Bài 17. Đấu tranh bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc thời Bắc thuộc	85
Bài 18. Các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc trước thế kỉ X	88
Bài 19. Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X	96
Bài 20. Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X	100
Bài 21. Vương quốc cổ Phù Nam	104

Phần ĐỊA LÍ

Trang

BÀI MỞ ĐẦU – TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?	111
CHƯƠNG 1. BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT	113
Bài 1. Hệ thống kinh, vĩ tuyến và toạ độ địa lí.	114
Bài 2. Kí hiệu và chú giải trên một số bản đồ thông dụng.	117
Bài 3. Tìm đường đi trên bản đồ.	120
Bài 4. Lược đồ trí nhớ.	123
CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI	125
Bài 5. Vị trí Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng, kích thước của Trái Đất.	126
Bài 6. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả.	128
Bài 7. Chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất và hệ quả.	132
Bài 8. Thực hành xác định phương hướng ngoài thực tế.	135
CHƯƠNG 3. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT	138
Bài 9. Cấu tạo của Trái Đất. Động đất và núi lửa.	139
Bài 10. Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Các dạng địa hình chính. Khoáng sản.	144
Bài 11. Thực hành đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.	148
CHƯƠNG 4. KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	150
Bài 12. Lớp vỏ khí. Khối khí. Khí áp và gió trên Trái Đất.	151
Bài 13. Thời tiết và khí hậu. Các đới khí hậu trên Trái Đất.	155
Bài 14. Biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu.	160
Bài 15. Thực hành phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa.	163
CHƯƠNG 5. NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT	165
Bài 16. Thủy quyển. Vòng tuần hoàn nước. Nước ngầm, băng hà.	166
Bài 17. Sông và hồ.	170
Bài 18. Biển và đại dương.	173
CHƯƠNG 6. ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT	177
Bài 19. Lớp đất và các nhân tố hình thành đất. Một số nhóm đất điển hình.	178
Bài 20. Sinh vật và sự phân bố các đới thiên nhiên. Rừng nhiệt đới.	182
Bài 21. Thực hành tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.	186
CHƯƠNG 7. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN	188
Bài 22. Dân số và phân bố dân cư.	189
Bài 23. Con người và thiên nhiên.	192
Bài 24. Thực hành tác động của con người đến thiên nhiên.	196
THUẬT NGỮ	198

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Trang mở đầu chương

Giới thiệu khái quát nội dung của chương với những hình ảnh có tính gợi mở và định hướng nhận thức.



Yêu cầu cần đạt

Là những yêu cầu cần đạt về kiến thức và kĩ năng sau khi học sinh học xong mỗi bài.

Hình thành kiến thức mới

Nội dung chính của bài học được thể hiện thông qua kênh chữ và tư liệu.

Các câu hỏi trong bài học giúp các em định hướng nội dung kiến thức cần tìm hiểu.

Mở đầu

Dẫn dắt học sinh vào bài học bằng cách gợi mở những vấn đề các em có thể khám phá trong từng bài.

Tư liệu hình và chữ, được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... đứng trước là số bài (Ví dụ tư liệu ở bài 2 được đánh số 2.1, 2.2, 2.3,...) là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.

LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Hãy kể tên các thành phần chủ yếu của thạch quyển.
- Hãy tìm ví dụ cho thấy nước ngầm có tham gia vào vòng tuần hoàn lớn của nước.

Vận dụng

Nguồn nước ngọt hiện nay bị ô nhiễm nặng nề. Hãy tìm hiểu một số nguyên nhân làm ô nhiễm nguồn nước ngọt ở địa phương em.

Luyện tập – Vận dụng

Là các câu hỏi, bài tập, bài thực hành để học sinh củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng và sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học nhằm nhận, đánh giá, giải quyết những vấn đề trong thực tiễn có liên quan đến bài học.

Em có biết (tuyển phụ)

Là những thông tin hỗ trợ, bổ sung nhằm làm rõ hơn nội dung chính của bài học.



Em có biết?

Trên lục địa nước ngầm nhiều hơn tất cả nước sông, hồ, đầm,... cộng lại. Phần lớn nước ngầm là do nước trên bề mặt đất thấm xuống. Công dụng quan trọng nhất của nước ngầm là cung cấp nước cho sinh hoạt. Ngoài ra, nước ngầm còn là nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.

Nhân vật lịch sử (tuyển phụ)

Nhân vật lịch sử

Ôc-ta-vi-út Xê-dơ Ô-gút-xtút (Octavius Caesar Augustus), 63 TCN – 14

Ôc-ta-vi-út là người đã đưa La Mã bước vào kỉ nguyên hoàng kim của quyền lực và thương mại ở Địa Trung Hải. Vào thời kì Ôc-ta-vi-út, Rô-ma (Rome) được xây dựng nguy nga, tráng lệ như lời tuyên bố của ông: "Ta đã nhận một Rô-ma bằng gạch và để lại một Rô-ma bằng cẩm thạch".

Nhân vật lịch sử (tuyển phụ)

Cung cấp thông tin về một số nhân vật có ảnh hưởng lớn đến tiến trình phát triển của lịch sử được giới thiệu trong bài học.

Phần LỊCH SỬ



Giống (1990), tranh sơn mài, Nguyễn Tư Nghiêm
(Nguồn: Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam)



Khuê Văn Các, Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội)
(Ảnh: An Thành Đạt – TTXVN)

CHƯƠNG

1

Lịch sử thế giới của chúng ta được hình dung giống như chiếc hộp bên cạnh. Nó chứa đựng trong đó những sự kiện và năm tháng mà loài người đã trải qua. Mỗi đồ vật trong chiếc hộp đều có câu chuyện lịch sử riêng. Giải mã được nội dung của chúng sẽ giúp chúng ta phần nào biết được chuyện gì đã xảy ra trong quá khứ? Chuyện đó xảy ra vào lúc nào và ở đâu?

TẠI SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?



- Trong chương này, các em sẽ được tìm hiểu:
- Lịch sử và môn Lịch sử là gì?
 - Vì sao cần học môn Lịch sử?
 - Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?
 - Cách tính thời gian trong lịch sử.

Bài 1

LỊCH SỬ LÀ GÌ?

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử.
- * Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.
- * Giải thích được vì sao cần thiết phải học môn Lịch sử.
- * Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu.

Từ xa xưa, con người đã ý thức được tầm quan trọng của lịch sử. Xi-xê-rông (Cicero), triết gia của La Mã cổ đại, đã từng nói: “Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống”. Bài học này sẽ truyền cảm hứng cho em suy nghĩ về tầm quan trọng của lịch sử và việc học lịch sử, giúp các em biết được đưa vào đâu để dựng lại lịch sử một cách chân thực nhất.

I. LỊCH SỬ VÀ MÔN LỊCH SỬ



- Lịch sử là gì? Em hãy nêu một ví dụ cụ thể.
- Theo em, những câu hỏi nào có thể được đặt ra để tìm hiểu về quá khứ khi quan sát hình 1.1?

1.1 Rồng đá trước thềm Điện Kính Thiên, thế kỉ XV, khu di tích Hoàng Thành Thăng Long, Hà Nội.



Mọi sự vật xung quanh chúng ta đều phát sinh, tồn tại và biến đổi theo thời gian. Xã hội loài người cũng vậy. Quá trình đó chính là lịch sử.

Lịch sử là những gì đã xảy ra trong quá khứ, bao gồm mọi hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến nay.

Môn Lịch sử là môn khoa học tìm hiểu về lịch sử loài người, bao gồm toàn bộ những hoạt động của con người và xã hội loài người trong quá khứ.



Em có biết?

Để tìm hiểu về một chuyện xảy ra trong quá khứ, các em cần xác định được những yếu tố cơ bản là: thời gian, không gian xảy ra và con người liên quan tới sự kiện đó. Các em cần tự đặt ra và trả lời những câu hỏi như: Việc đó xảy ra khi nào? Ở đâu? Xảy ra như thế nào? Vì sao lại xảy ra? Ai liên quan đến việc đó? Việc đó có ý nghĩa và giá trị gì đối với ngày nay?...

II. VÌ SAO PHẢI HỌC LỊCH SỬ?



- Có ý kiến cho rằng: Lịch sử là những gì đã qua, không thể thay đổi được nên không cần thiết phải học môn Lịch sử. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Tại sao?
- Em hiểu thế nào về từ “gốc tích” trong câu thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh? Nêu ý nghĩa câu thơ đó.

Học lịch sử để biết được cội nguồn của tổ tiên, quê hương, đất nước; hiểu được ông cha ta đã phải lao động, sáng tạo, đấu tranh như thế nào để có được đất nước ngày nay.

“Dân ta phải biết sử ta

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”.

(Lịch sử nước ta, Hồ Chí Minh)

Học lịch sử còn để đúc kết những bài học kinh nghiệm của quá khứ nhằm phục vụ cho hiện tại và tương lai.



1.2 Giỗ Tổ Hùng Vương

“Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng Mười tháng Ba”

III. KHÁM PHÁ QUÁ KHỨ TỪ CÁC NGUỒN SỬ LIỆU



- Tư liệu truyền miệng, tư liệu hiện vật, tư liệu chữ viết có ý nghĩa và giá trị gì?
- Tại sao tư liệu gốc lại có giá trị lịch sử xác thực nhất? Hãy lấy một ví dụ chứng minh cho ý kiến của em từ một nguồn sử liệu cụ thể có trong bài.

Quá khứ đã qua và không thể quay lại, chỉ còn dấu tích của người xưa là ở lại với chúng ta và được lưu giữ dưới nhiều dạng khác nhau. Đó được gọi là nguồn sử liệu hay tư liệu lịch sử.

Có nhiều nguồn tư liệu khác nhau như tư liệu truyền miệng, tư liệu hiện vật, tư liệu chữ viết,... Trong các nguồn tư liệu đó, có những tư liệu được gọi là tư liệu gốc.

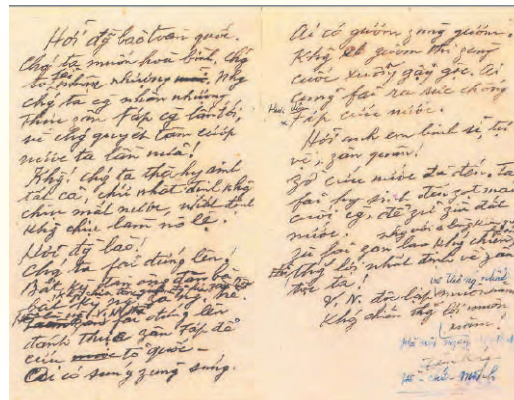


13 Quá khứ được lưu giữ dưới nhiều dạng khác nhau

Tư liệu gốc

Tư liệu gốc là tư liệu liên quan trực tiếp đến sự kiện lịch sử, ra đời vào thời điểm diễn ra sự kiện, phản ánh sự kiện lịch sử đó. Đây là nguồn tư liệu đáng tin cậy nhất khi tìm hiểu lịch sử.

- 14 Bản thảo Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 19 – 12 – 1946.



Tư liệu truyền miệng

Tư liệu truyền miệng gồm nhiều thể loại như truyền thuyết, thần thoại, ca dao, dân ca,... được truyền từ đời này qua đời khác. Trong giai đoạn chưa có chữ viết, tư liệu truyền miệng được xem là một nguồn thông tin để tìm hiểu lịch sử.

Truyền thuyết Thánh Gióng đánh giặc Ân và “bay” lên trời từ đỉnh Sóc Sơn (Hà Nội ngày nay) vào đời Vua Hùng thứ 6.

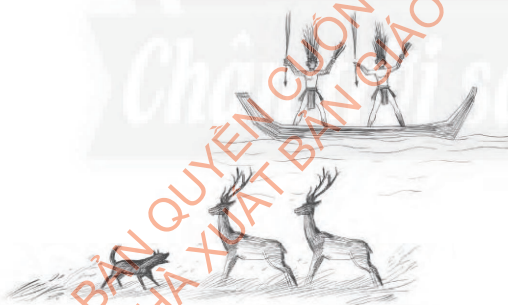


Tư liệu chữ viết

Tư liệu chữ viết bao gồm các bản chữ khắc trên xương, mai rùa, vỏ cây, đá, các bản chép tay hay in trên giấy,... ghi chép tương đối đầy đủ mọi mặt đời sống con người và các sự kiện lịch sử đã xảy ra.



1.5 Bia Tiến sĩ tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội)



Tư liệu hiện vật

Tư liệu hiện vật là những dấu tích vật chất của người xưa còn giữ được trong lòng đất hay trên mặt đất như các công trình kiến trúc, các tác phẩm nghệ thuật, đồ gốm,... Tư liệu hiện vật không chỉ là bằng chứng giúp chúng ta tìm hiểu và dựng lại lịch sử mà còn được sử dụng để kiểm chứng các tư liệu chữ viết.



1.6 Rìu gót vuông trang trí cảnh chó săn hươu – công cụ lao động của người Việt cổ.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Tại sao cần thiết phải học môn Lịch sử?
2. Căn cứ vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?

Vận dụng

3. Em biết những di tích lịch sử nào ở địa phương em đang sống? Hãy kể cho cả lớp nghe về sự kiện lịch sử liên quan đến một trong những di tích đó.
4. Hãy viết một đoạn văn ngắn về lịch sử ngôi trường em đang học (trường được thành lập khi nào? Nó thay đổi như thế nào theo thời gian?...).
5. Cửa Bắc, một công trình kiến trúc cổ, nằm trên phố Phan Đình Phùng, Hà Nội. Trên tường vẫn còn nguyên dấu vết đạn pháo của thực dân Pháp khi đánh chiếm thành Hà Nội năm 1882. Có ý kiến cho rằng nên trùng tu lại mặt thành, xoá đi những vết đạn pháo đó. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Tại sao?



1.7 Cửa Bắc, một trong các cửa của Thành cổ Hà Nội

Bài 2

THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ

Học xong bài này, em sẽ:

- * Biết được một số khái niệm về thời gian trong lịch sử.
- * Biết được một số cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, Công nguyên, âm lịch, dương lịch,...

Xác định thời gian xảy ra các sự kiện là một nguyên tắc cơ bản để biết và học lịch sử. Dựa vào đâu và bằng cách nào con người sáng tạo ra cách tính thời gian? Tại sao có nhiều cách tính thời gian khác nhau? Bài học này sẽ giúp em có một số kĩ năng quan trọng để học môn Lịch sử: cách tính thời gian.

I. ÂM LỊCH, DƯƠNG LỊCH

Dựa vào quan sát và tính toán, người xưa đã phát hiện quy luật di chuyển của Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời để tính thời gian và làm ra lịch.

Âm lịch là cách tính thời gian theo chu kì Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất. Thời gian Mặt Trăng chuyển động hết một vòng quanh Trái Đất là một tháng.

Dương lịch là cách tính thời gian theo chu kì Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời. Thời gian Trái Đất chuyển động hết một vòng quanh Mặt Trời là một năm.

2.1 "... Mười rằm trăng nấu
Mười sáu trăng treo..."
(Đồng dao Việt Nam)



- Người xưa sáng tạo ra lịch dựa trên cơ sở nào?
- Câu đồng dao trong tư liệu 2.1 thể hiện cách tính thời gian của người xưa theo âm lịch hay dương lịch?



2.2 Đồng hồ mặt trời

II. CÁCH TÍNH THỜI GIAN

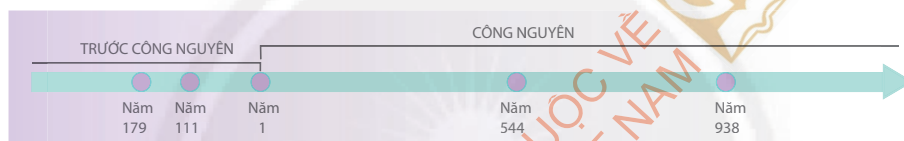


Dựa vào sơ đồ 2.4 và thông tin trong bài, em hãy giải thích các khái niệm trước Công nguyên, Công nguyên, thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ.

Lịch chính thức của thế giới hiện nay dựa theo cách tính thời gian của dương lịch, gọi là Công lịch. Công lịch lấy năm 1 là năm tương truyền Chúa Giê-su (Jesus, người sáng lập đạo Thiên chúa) ra đời làm năm đầu tiên của Công nguyên. Trước năm đó là trước Công nguyên (TCN). Từ năm 1 trở đi, thời gian được tính là Công nguyên (CN).



2.3 Tờ lịch



2.4 Sơ đồ cách tính thời gian theo Công lịch

Một thập kỉ là 10 năm. Một thế kỉ là 100 năm. Một thiên niên kỉ là 1000 năm.

Hiện nay, ở Việt Nam, Công lịch được dùng chính thức trong văn bản của nhà nước, tuy nhiên, âm lịch vẫn được sử dụng rộng rãi trong nhân dân.



LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Dựa vào sơ đồ 2.4, em hãy xác định từ thời điểm xảy ra các sự kiện ghi trên sơ đồ đến hiện tại là bao nhiêu năm, bao nhiêu thập kỉ, bao nhiêu thế kỉ.

Vận dụng

- Hãy cho biết những ngày lễ quan trọng của nước Việt Nam: Giỗ Tổ Hùng Vương, tết Nguyên đán, ngày Quốc khánh, ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước được tính theo loại lịch nào?
- Quan sát hình 2.3, theo em vì sao trên tờ lịch của chúng ta có ghi thêm ngày, tháng, năm âm lịch? Có nên chỉ ghi một loại lịch là dương lịch không?
- Hãy xây dựng trục thời gian những sự kiện quan trọng của cá nhân em. Ví dụ: năm sinh, năm vào mẫu giáo, năm vào lớp 1, năm vào lớp 6,... (lưu ý: em có thể bắt đầu trục thời gian với năm sinh của em).

CHƯƠNG

2

THỜI KÌ NGUYÊN THUỶ

Thời nguyên thủy là thời kì đầu tiên của lịch sử loài người.
Trong buổi bình minh đó của lịch sử, loài người đã sống như thế nào? Họ đã làm gì để tồn tại và thích ứng với môi trường tự nhiên?

Trong chương này, các em sẽ được tìm hiểu:

- Nguồn gốc loài người.
- Xã hội nguyên thủy.
- Sự chuyển biến và phân hoá của xã hội nguyên thủy.

Hang Thẩm Hai (Lạng Sơn), nơi phát hiện hoá thạch người và động vật cách ngày nay khoảng 400 000 năm.

Bài 3

NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

Học xong bài này, em sẽ:

- * Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người trên Trái Đất.
- * Xác định được những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.
- * Kể tên được những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ trên đất nước Việt Nam.

Đã bao giờ em đặt câu hỏi: Loài người xuất hiện như thế nào? Đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi này là vấn đề khoa học không bao giờ cũ. Nhiều nhà khoa học chấp nhận giả thiết con người xuất hiện đầu tiên ở châu Phi. Bắt đầu từ những bộ xương hoá thạch tìm thấy ở đây, các nhà khoa học đã dần khám phá bí ẩn về sự xuất hiện của loài người.

I. QUÁ TRÌNH TIẾN HOÁ TỪ VƯỜN NGƯỜI THÀNH NGƯỜI



- Em hãy nêu quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người.
- Những đặc điểm nào cho thấy sự tiến hoá của Người tối cổ so với Vượn người?
- Quan sát hình 3.3, em thấy Người tinh khôn khác Người tối cổ ở những điểm nào?



Cách đây khoảng từ 6 triệu đến 5 triệu năm, ở chặng đầu của quá trình tiến hoá, có một loài vượn khá giống người đã xuất hiện, được gọi là Vượn người. Trải qua quá trình tiến hoá, khoảng 4 triệu năm trước, một nhánh Vượn người đã

3.1 Vượn người

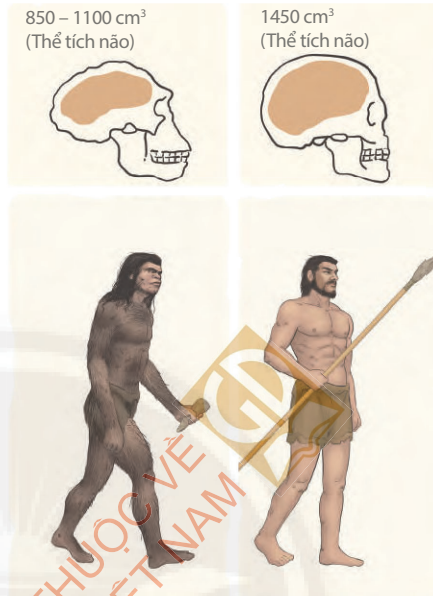
3.2 Người tối cổ ở nhiều khu vực trên thế giới có những đặc điểm và thời gian tồn tại khác nhau.



thoát khỏi đời sống leo trèo, có khả năng đứng thẳng trên mặt đất, đi bằng hai chân, thể tích não lớn hơn, biết ghè đẽo đá làm công cụ lao động. Đó là Người tối cổ.

Người tối cổ sinh sống thành nhiều nhóm, tồn tại trong những môi trường sống khác nhau. Từ nơi xuất hiện ban đầu là châu Phi, sau đó họ dần vượt qua những cây cầu băng giá, có mặt ở hầu hết các châu lục. Nổi bật là nhóm "Người đứng thẳng" với di cốt và công cụ lao động được tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó có khu vực Đông Nam Á.

Khoảng 150 000 năm trước, Người tinh khôn, còn được gọi là Người hiện đại đã xuất hiện. Người tinh khôn có bộ não lớn hơn Người tối cổ và cấu tạo cơ thể cơ bản giống người ngày nay. Sự xuất hiện của Người tinh khôn đánh dấu quá trình chuyển biến từ Vượn người thành người đã hoàn thành.



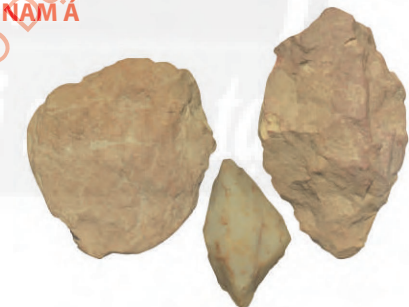
3.3 Người tối cổ và Người tinh khôn

II. DẤU TÍCH CỦA NGƯỜI TỐI CỔ Ở ĐÔNG NAM Á



Quan sát lược đồ 3.5:

- Em hãy kể tên những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.
- Nêu nhận xét phạm vi phân bố dấu tích Người tối cổ ở Việt Nam.



3.4 Công cụ đá thô sơ của Người tối cổ (An Khê, Gia Lai), cách ngày nay khoảng 800 000 năm

Người tối cổ xuất hiện khá sớm ở Đông Nam Á. Hoá thạch đầu tiên được tìm thấy trên đảo Gia-va (Java, In-đô-nê-xi-a).

Nhiều công cụ đá ghè đẽo thô sơ dùng để đập, chặt của Người tối cổ cũng được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất nước Việt Nam như núi Đọ, Quan Yên (Thanh Hoá), Xuân Lộc (Đồng Nai), An Khê (Gia Lai),... Đặc biệt ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), các nhà khoa học còn phát hiện được những chiếc răng Người tối cổ cách ngày nay khoảng 400 000 năm.



3.5 Lược đồ dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Bằng chứng khoa học nào chứng tỏ Đông Nam Á là nơi có con người xuất hiện từ sớm?
2. Lập bảng thống kê các di tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á theo nội dung sau: tên quốc gia, tên địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ.

Vận dụng

3. Phần lớn người châu Phi có làn da đen, người châu Á có làn da vàng còn người châu Âu có làn da trắng, liệu họ có chung một nguồn gốc hay không?

Bài 4

XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Học xong bài này, em sẽ:

- * Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy.
- * Trình bày được những nét chính về đời sống của con người thời nguyên thủy trên thế giới và Việt Nam.
- * Nhận biết được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của con người thời nguyên thủy và xã hội loài người.

Phần lớn thời kì nguyên thủy, con người có cuộc sống lệ thuộc vào tự nhiên. Có những điều tưởng chừng thật đơn giản với chúng ta ngày nay như dùng lửa để nấu chín thức ăn, chế tạo các công cụ, thuần dưỡng động vật... nhưng với người nguyên thủy thực sự đó là những bước tiến lớn trong đời sống.



I. CÁC GIAI ĐOẠN TIẾN TRIỂN CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Xã hội nguyên thủy kéo dài hàng triệu năm từ khi con người bắt đầu xuất hiện trên Trái Đất đến khi xã hội có giai cấp và nhà nước được hình thành. Trong hàng triệu năm tiến triển đó, loài người lệ thuộc nhiều vào tự nhiên. Con người ăn chung, ở chung và giúp đỡ lẫn nhau.

Dựa vào sơ đồ 4.1 và thông tin bên dưới, em hãy cho biết:

- Xã hội nguyên thủy đã trải qua những giai đoạn phát triển nào?
- Đặc điểm căn bản trong quan hệ của con người với nhau thời kì nguyên thủy.

Bầy người nguyên thủy

Gồm vài gia đình sinh sống cùng nhau

Có sự phân công lao động giữa nam và nữ

Cộng xã thị tộc

Gồm các gia đình có quan hệ huyết thống sinh sống cùng nhau.

Đúng đầu là tộc trưởng.

Nhiều thị tộc sống cạnh nhau, có quan hệ họ hàng và gắn bó với nhau hợp thành bộ lạc.

Của cải chung, làm chung, hưởng thụ bằng nhau

4.1 Sơ đồ mô phỏng các giai đoạn của xã hội nguyên thủy

II. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI NGUYÊN THUỶ

1. Lao động và công cụ lao động



- Lao động có vai trò như thế nào trong quá trình tiến hoá của người nguyên thuỷ?
- Dựa vào các hình 4.2, 4.4, 4.5, 4.6 và thông tin bên dưới, em hãy kể tên những công cụ lao động của người nguyên thuỷ. Những công cụ đó được dùng để làm gì?
- Quan sát hình 4.7, em có đồng ý với ý kiến: Bức vẽ trong hang La-xcô (Lascaux) mô tả những con vật là đối tượng săn bắt của người nguyên thuỷ khi họ đã có cung tên. Tại sao?



4.3 Tranh vẽ mô phỏng cách làm ra lửa

Ban đầu, người nguyên thuỷ chỉ biết sử dụng những mẩu đá vừa vụn cầm tay làm công cụ, dần dần họ đã biết ghè một mặt hay hai mặt của hòn đá, tạo nên những công cụ lao động thô sơ. Các nhà khảo cổ học gọi đó là những chiếc rìu tay, mảnh tước.

Ở Việt Nam, công cụ lao động bằng đá của Người tối cổ được tìm thấy nhiều ở An Khê (Gia Lai), núi Đọ (Thanh Hoá).

Người tối cổ cũng đã biết tạo ra lửa để sưởi ấm và nướng thức ăn.



4.2 Rìu tay Tan-da-ni-a (Tanzania) châu Phi, 1,4 triệu năm tuổi



4.4 Tranh vẽ mô tả cách sử dụng công cụ lao động của người nguyên thuỷ



4.5 Rìu tay và mảnh tước núi Đọ (Thanh Hoá), khoảng 400 000 năm tuổi

Dần dần, người nguyên thủy biết mài đá để tạo ra công cụ lao động. Những chiếc rìu đá mài lưỡi của Người tinh khôn ra đời là một bước tiến đáng kể của công cụ đá. Tiến bộ hơn, Người tinh khôn còn biết sử dụng lao, cung tên. Nguồn thức ăn có được từ săn bắt động vật cũng phong phú hơn, bao gồm cả các loại thú rừng lớn, chạy nhanh.

Nhờ cải tiến công cụ lao động, đôi bàn tay dần trở nên khéo léo hơn, cơ thể cũng dần biến đổi để thích ứng với các tư thế lao động. Con người đã từng bước tự cải biến và hoàn thiện mình.

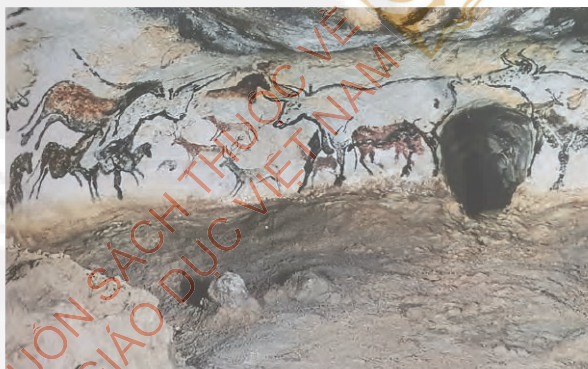


4.6 Bàn mài và rìu mài lưỡi (văn hoá Bắc Sơn) khoảng 11 000 năm tuổi



Em có biết?

Tại các hang động La-xô thuộc nước Pháp ngày nay, người nguyên thủy đã vẽ khoảng 600 hình ảnh động vật có niên đại khoảng 15 000 năm TCN. Các nhà sử học cho rằng nhiều con vật trong những bức vẽ là đối tượng săn bắt của người nguyên thủy khi họ đã có cung tên.



4.7 Hình vẽ trên vách hang động La-xô, Pháp

2. Từ hái lượm, săn bắt đến trồng trọt, chăn nuôi



- Quan sát hình 4.8, em hãy cho biết những nét chính về đời sống của người nguyên thủy ở Việt Nam (cách thức lao động, vai trò của lửa trong đời sống của họ).
- Những chi tiết nào trong hình 4.9 thể hiện con người đã biết thuần dưỡng động vật?

Người nguyên thủy sống lệ thuộc vào tự nhiên. Họ di chuyển từ khu rừng này đến khu rừng khác để tìm kiếm thức ăn. Phụ nữ và trẻ em hái lượm các loại hạt, quả. Đàn ông đảm nhận các công việc nặng nhọc, nguy hiểm như săn bắt thú rừng.



4.8 Tranh vẽ mô phỏng cuộc sống của người nguyên thủy ở Việt Nam

Qua hái lượm, người nguyên thủy phát hiện những hạt ngũ cốc, những loại rau quả có thể trồng được. Từ săn bắt, họ dần phát hiện những con vật có thể thuần dưỡng và chăn nuôi.

Cùng với sự phát triển của công cụ đá mài, trồng trọt, chăn nuôi và thuần dưỡng động vật, người nguyên thủy đã bắt đầu đời sống định cư.



4.9 Hình vẽ trên vách hang đá ở sa mạc Xa-ha-ra (Sahara), cách ngày nay khoảng 10 000 năm

Dấu tích của một nền nông nghiệp sơ khai cũng xuất hiện rất sớm ở Việt Nam. Trong di chỉ văn hoá Hoà Bình (cách ngày nay khoảng 10 000 năm), các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết những hạt thóc, vỏ trấu, hạt gạo cháy, có cả bàn nghiền hạt và chày.

Người nguyên thủy đã dần chuyển sang định cư, địa bàn cư trú cũng được mở rộng. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những dấu tích của họ ở nhiều vùng khác nhau như Bàu Tró (Quảng Bình), Cái Bèo, Hạ Long (Quảng Ninh), Quỳnh Văn (Nghệ An),...

III. ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NGƯỜI NGUYÊN THUỶ

Người nguyên thủy đã có tục chôn cất người chết. Trong nhiều hang động, người ta đã phát hiện ra nhiều mộ táng có chôn theo cả công cụ lao động.

Người nguyên thủy đã biết sử dụng đồ trang sức, biết dùng màu, vẽ lên người để hoá trang hay làm đẹp.

Đặc biệt, họ đã biết quan sát cuộc sống xung quanh và thể hiện ra bằng hình ảnh. Những bức tranh vẽ trong hang đá, những tác phẩm điêu khắc trên chất liệu đá, ngà voi,... còn lại đến ngày nay, giúp chúng ta có thể hình dung phần nào đời sống vật chất và tinh thần của họ.



Em hãy quan sát hình 4.11 và cho biết người nguyên thủy đã khắc hình gì trong hang Đồng Nội?



4.11 Hình khắc trong hang Đồng Nội (Hòa Bình, Việt Nam)



4.10 Chân dung cô gái được chạm khắc bằng ngà voi, 26 000 năm tuổi, phát hiện ở Tây Nam nước Pháp ngày nay.



4.12 Chuỗi hạt vỏ ốc, xóm Thảm (Quảng Bình) cách ngày nay khoảng 4000 năm



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

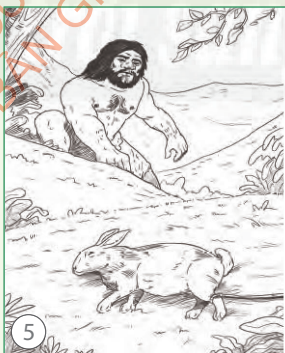
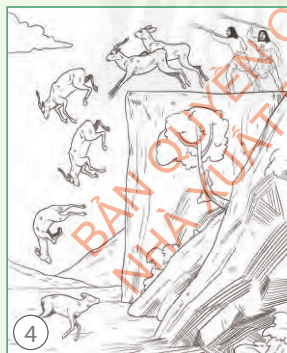
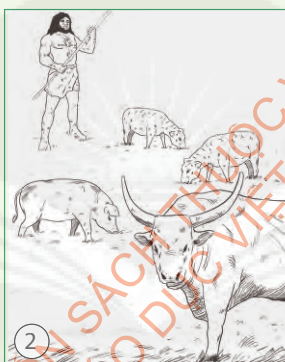
Luyện tập

- Em hãy nêu sự tiến triển về công cụ lao động, cách thức lao động của người nguyên thủy.
- Em hãy hoàn thành bảng dưới đây.

Nội dung	Người tối cổ	Người tinh khôn
Đặc điểm cơ thể	?	?
Công cụ và phương thức lao động	?	?
Tổ chức xã hội	?	?

Vận dụng

3. Theo em lao động có vai trò như thế nào đối với bản thân, gia đình và xã hội ngày nay?
4. Vận dụng kiến thức trong bài học, em hãy sắp xếp các bức vẽ minh họa đời sống lao động của người nguyên thủy bên dưới theo hai chủ đề:
Chủ đề 1: Cách thức lao động của Người tối cổ.
Chủ đề 2: Cách thức lao động của Người tinh khôn.



Bài 5

SỰ CHUYỂN BIẾN TỪ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY SANG XÃ HỘI CÓ GIAI CẤP

Học xong bài này, em sẽ:

- * Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của kim loại đối với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.
- * Mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp.
- * Giải thích được vì sao xã hội nguyên thủy tan rã.
- * Nêu và giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông.
- * Nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy Việt Nam trong quá trình tan rã.



“Người băng Ôt-di (Ötzi)” hơn 5000 năm tuổi, được tìm thấy trong băng ở núi An-pơ (Alps) thuộc nước I-ta-li-a, cùng với một số công cụ bằng kim loại như rìu đồng, mũi tên đồng. Đáng chú ý là trên người Ôt-di vẫn còn một mũi tên đồng cắm sau vai trái. Phát hiện này là một bằng chứng quan trọng giúp các nhà khoa học nghiên cứu về sự chuyển biến của xã hội cuối thời kỳ nguyên thủy, khi đã không còn là nguyên liệu duy nhất để chế tạo công cụ lao động hay vũ khí.

5.1 Bản phục dựng người băng Ôt-di

I. SỰ XUẤT HIỆN CỦA CÔNG CỤ LAO ĐỘNG BẰNG KIM LOẠI



5.2 Kiếm, dao găm và các vật dụng bằng sắt, Mi-xen (Mycenae), 1600 năm TCN

- Kim loại đã được phát hiện ra như thế nào?
- Em hãy quan sát các hình từ 5.2 đến 5.4 và cho biết:
 - + Công cụ và vật dụng bằng kim loại có điểm gì khác biệt về chủng loại, hình dáng so với công cụ bằng đá?
 - + Kim loại được sử dụng vào những mục đích gì trong đời sống của con người cuối thời nguyên thủy?

Vào khoảng thiên niên kỉ IV TCN, con người tình cờ phát hiện ra đồng đỏ khi khai thác đá. Đầu thiên niên kỉ II TCN, họ đã luyện được đồng thau và sắt. Công cụ lao động và vũ khí bằng kim loại ra đời, sớm nhất ở Tây Á, Bắc Phi, sau đó là châu Âu.

Việc chế tạo công cụ lao động bằng kim loại giúp con người có thể khai phá đất hoang, tăng diện tích trồng trọt, có thể xẻ gỗ đóng thuyền, xẻ đá làm nhà và khai thác mỏ.

Trồng trọt, săn thú cũng trở nên dễ dàng hơn với công cụ bằng kim loại. Một số công việc mới xuất hiện như nghề luyện kim, chế tạo công cụ lao động, chế tạo vũ khí,...



5.3 Dụng cụ chính khai thác mỏ bằng đá và đồng ở Tim-na (Timna)

5.4 Cây gỗ có lưới bằng đồng, khoảng thiên niên kỉ III TCN, Ai Cập



II. SỰ CHUYỂN BIẾN TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

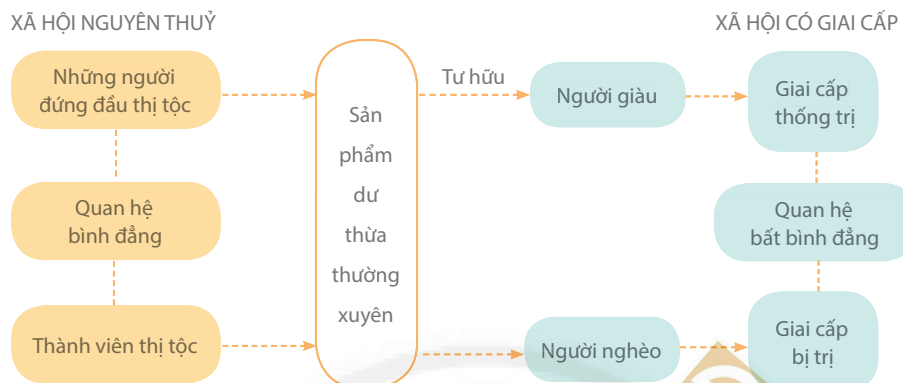
Nhờ có công cụ lao động bằng kim loại, vào cuối thời nguyên thủy, con người có thể làm ra một lượng sản phẩm dư thừa. Những sản phẩm dư thừa này đã thuộc về một số người.

Quá trình phân hoá xã hội và tan rã của xã hội nguyên thủy ở các nơi trên thế giới không giống nhau.

Vào cuối thời nguyên thủy, cư dân phương Đông sinh sống và làm nông nghiệp chủ yếu bên các dòng sông, đất phù sa màu mỡ, thuận tiện để sử dụng công cụ đá và đồng đỏ. Trong điều kiện đó, họ thường sống quần tụ, cùng đào mương, đắp đê, chống giặc ngoại xâm. Do vậy, sự liên kết giữa các cộng đồng và nhiều tập tục của xã hội nguyên thủy vẫn tiếp tục được bảo lưu.



- Đọc các thông tin, quan sát sơ đồ 5.5, em hãy cho biết:
- + Nguyên nhân nào dẫn đến sự phân hoá xã hội thành “người giàu” và “người nghèo”?
- + Mối quan hệ giữa người với người như thế nào trong xã hội có phân hoá giàu, nghèo?
- Vì sao xã hội nguyên thủy ở phương Đông không phân hoá triệt để?



5.5 Sơ đồ mô phỏng sự chuyển biến xã hội cuối thời nguyên thủy

III. VIỆT NAM CUỐI THỜI KÌ NGUYÊN THUỶ



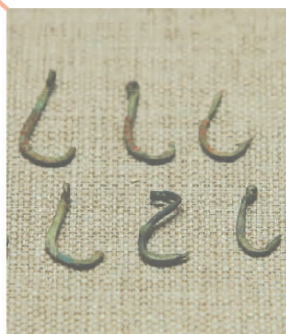
Quan sát các hình từ 5.6 đến 5.9 và kết hợp với thông tin trong bài, em hãy:

- Nêu một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy Việt Nam trong quá trình tan rã.
- Cuối thời nguyên thủy, người Việt cổ đã có những công cụ lao động và những ngành nghề sản xuất nào?

Cách đây hơn 4000 năm, xã hội nguyên thủy ở Việt Nam có những chuyển biến quan trọng, gắn với các nền văn hoá như Phùng Nguyên (Phú Thọ), Đông Đậu (Vĩnh Phúc), Gò Mun (Phú Thọ). Dấu ấn đầu tiên tạo nên sự chuyển biến này là việc cư dân phát minh ra thuật luyện kim và biết chế tác công cụ lao động, vũ khí bằng đồng.



1. Công cụ mũi nhọn



2. Lưỡi câu



3. Mũi giáo, mũi tên

5.6 Đồ đồng Gò Mun

Việc sử dụng các công cụ lao động bằng kim loại đã giúp người nguyên thủy mở rộng địa bàn cư trú, chuyển dần xuống vùng đồng bằng và định cư ven các con sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Đồng Nai,... Họ làm nông nghiệp trồng lúa nước, chăn nuôi, biết nung gốm ở nhiệt độ cao, biết đúc công cụ và vật dụng bằng đồng,... Những xóm làng đã dần dần xuất hiện.



5.7 Đồ gốm Phùng Nguyên



5.8 Tượng gà bằng đất nung, Đồng Đậu



5.9 Tượng người ngồi bó gối bằng đồng, Gò Mun



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy nêu những chuyển biến về kinh tế, xã hội vào cuối thời nguyên thủy. Phát minh quan trọng nào của người nguyên thủy tạo nên những chuyển biến này?

Vận dụng

2. Quan sát công cụ lao động và những vật dụng của người nguyên thủy giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, em hãy viết một đoạn văn ngắn mô tả cuộc sống của họ.
3. Em hãy kể tên một số vật dụng bằng kim loại mà con người ngày nay vẫn thừa hưởng từ những phát minh của người nguyên thủy.

CHƯƠNG

3

XÃ HỘI CỔ ĐẠI

Khoảng 3500 – 3000 năm TCN, cư dân sống bên những dòng sông lớn ở châu Á, châu Phi đã biết luyện kim, làm nông nghiệp, chăn nuôi gia súc và quan trọng hơn, họ đã sáng tạo ra chữ viết. Họ cũng là chủ nhân của những nhà nước đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Hơn 2000 năm sau đó, nhà nước xuất hiện ở châu Âu, bắt đầu từ vùng Địa Trung Hải và phát triển rất khác so với các nhà nước cổ đại ở châu Á và châu Phi.

Trong chương này, các em sẽ được tìm hiểu:

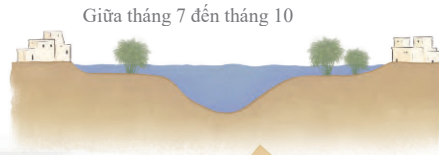
- Ai Cập cổ đại.
- Lưỡng Hà cổ đại.
- Ấn Độ cổ đại.
- Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII.
- Hy Lạp và La Mã cổ đại.



Ai Cập cổ đại nằm ở phía đông bắc châu Phi, là vùng đất dài nằm dọc hai bên bờ sông Nin. Phía bắc là vùng Hạ Ai Cập, nơi sông Nin đổ ra Địa Trung Hải. Phía nam là vùng Thượng Ai Cập với nhiều núi và đồi cát. Phía đông và phía tây giáp sa mạc.

Sông Nin mang đến nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp của Ai Cập cổ đại.

Hàng năm, từ tháng 7, mực nước sông Nin dâng cao, nước lũ tràn lên hai bên bờ.



Tháng 10, nước sông bắt đầu rút, để lại những lớp đất phù sa màu đen. Người Ai Cập cổ đại nhanh chóng gieo trồng lúa mì.



Từ tháng 3, cư dân bắt đầu thu hoạch và tích trữ lúa mì, đảm bảo nguồn lương thực.



6.2 Việc gieo trồng lúa mì của người Ai Cập cổ đại phụ thuộc vào lũ trên sông Nin.



6.3 Tranh tường lăng mộ Nê-ba-mun (Nebamun), The-bơ (Thebes), 1350 TCN. Thuyền đi săn xuôi theo dòng sông Nin, hai bờ là những bụi cây pa-pi-rút (papyrus).

Sông Nin còn là tuyến đường giao thông chủ yếu giữa các vùng. Dựa vào hướng chảy xuôi dòng từ nam đến bắc của sông, người Ai Cập di chuyển và vận chuyển nguyên liệu, hàng hoá từ Thượng Ai Cập xuống Hạ Ai Cập. Khi di chuyển ngược dòng nước, họ tận dụng sức gió thổi từ biển vào, đẩy thuyền buồm đi từ Hạ Ai Cập về Thượng Ai Cập dễ dàng hơn.

II. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC AI CẬP CỔ ĐẠI



Dựa vào hình 6.4 và thông tin ở phần II, em hãy:

- Trình bày quá trình thành lập nhà nước Ai Cập.
- Quá trình thống nhất nhà nước Ai Cập bằng chiến tranh được thể hiện như thế nào trên phiến đá Na-mơ?



Em có biết?

Phiến đá Na-mơ (niên đại 3200 TCN – 3000 TCN) có hai mặt, diễn tả chiến thắng của vua Na-mơ với sự ủng hộ của thần Hô-rút (Horus), vị thần bảo hộ của các pha-ra-ông (pharaoh), biểu hiện là chim ưng. Hình ảnh vua Na-mơ đội cả hai vương miện (vương miện Thượng Ai Cập ở mặt 1, sử liệu cho biết là màu trắng; vương miện Hạ Ai Cập ở mặt 2, sử liệu cho biết là màu đỏ), diễn tả sự thống nhất Thượng và Hạ Ai Cập trong quá trình thành lập nhà nước Ai Cập cổ đại.

Cư dân Ai Cập cổ đại cư trú ở vùng lưu vực sông Nin. Họ sống theo từng công xã, gọi là Nôm. Từ thiên niên kỉ IV TCN, các Nôm miền Bắc hợp thành Hạ Ai Cập, các Nôm miền Nam hợp thành Thượng Ai Cập. Khoảng năm 3000 TCN, vua Na-mơ (Namer), hay vua Mê-nét (Menes) theo huyền thoại đã thống nhất Thượng và Hạ Ai Cập. Nhà nước Ai Cập ra đời.

Na-mơ và những người kế vị đã cai trị Ai Cập theo hình thức cha truyền con nối. Đứng đầu nhà nước Ai Cập cổ đại là các pha-ra-ông, có quyền lực tối cao, sở hữu toàn bộ đất đai, của cải, có quân đội riêng.

Năm 30 TCN, người La Mã xâm chiếm Ai Cập, nhà nước Ai Cập cổ đại sụp đổ.



6.4 Phiến đá Na-mơ, 64 cm x 42 cm, khắc tên vua Na-mơ, Thượng Ai Cập

III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU



- Trong các thành tựu văn hoá của người Ai Cập, em có ấn tượng với thành tựu nào nhất? Tại sao?
- Tại sao hình học lại phát triển ở Ai Cập cổ đại?

Chữ viết

Người Ai Cập cổ đại dùng hình vẽ để biểu đạt ý niệm, suy nghĩ, về sau cải tiến theo hướng đơn giản hoá, chỉ lấy một phần điển hình của sự vật để tạo nên chữ. Họ khắc chữ tượng hình trên những phiến đá, sau nhờ có giấy làm từ cây pa-pi-rút (một loại cây sậy mọc ven bờ sông Nin), họ đã lưu trữ được lượng lớn thông tin.



6.5 Bảng đá khắc chữ tượng hình, niên đại 2332 TCN – 2287 TCN

Toán học

Hằng năm, nước sông Nin dâng cao khiến ranh giới giữa các thửa ruộng bị xoá nhoà, nên mỗi khi nước rút, người Ai Cập cổ đại phải tiến hành đo đạc lại diện tích. Vì vậy, họ rất giỏi về hình học. Những hiểu biết này là cơ sở để họ xây dựng những kim tự tháp kì vĩ.

Kiến trúc và điêu khắc

Công trình kiến trúc nổi tiếng nhất của Ai Cập là các kim tự tháp, tập trung nhiều nhất ở Mem-phit (Memphis), nơi có kim tự tháp Kê-ốp (Cheops), Thung lũng các vị Vua và khu đền tháp của vua Ram-sét II (Ramset II) thuộc phía nam Ai Cập ngày nay. Kim tự tháp Kê-ốp, một kì quan của thế giới cổ đại, có chiều cao khoảng 147 m, được tạo nên từ hơn 2 triệu phiến đá, phần lớn các phiến đá nặng từ 2,5 đến 4 tấn, đặc biệt những phiến đá xây dựng phần móng nặng hàng chục tấn.

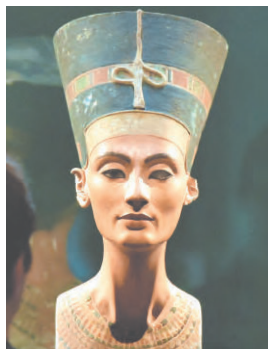


6.6 Kim tự tháp Kê-ốp (Ai Cập)

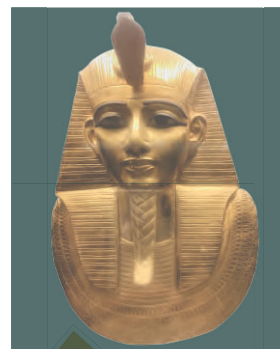
Nhiều tác phẩm được coi là báu vật của nghệ thuật nhân loại như tượng bán thân nữ hoàng Nê-phéc-ti-ti (Nefertiti), phiến đá Na-mơ, mặt nạ bằng vàng của vua Tu-tan-kha-mun (Tutankhamun),...

Y học: Kỹ thuật ướp xác

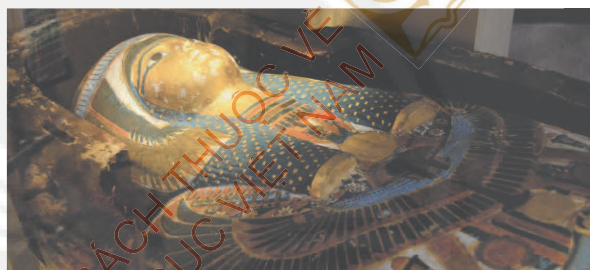
Người Ai Cập không chỉ tin vào thần linh mà còn tin vào sự bất tử của con người. Họ ướp xác để đợi linh hồn tái sinh và xây kim tự tháp để cất giữ xác ướp. Nhờ ướp xác nên họ rất giỏi về giải phẫu học, biết rõ các bộ phận cơ thể người. Việc sử dụng tinh dầu thực vật trong quá trình ướp xác đã đem đến cho họ kiến thức về các loại thuốc bằng thảo mộc, tinh dầu,...



6.7 Tượng bán thân Nê-phéc-ti-ti, 1345 TCN



6.8 Mặt nạ của vua Tu-tan-kha-mun, 1323 TCN



6.9 Xác ướp được tìm thấy ở The-bơ, 945 TCN – 716 TCN



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hiểu thế nào về câu nói của sử gia Hy Lạp cổ đại Hê-rô-đốt (Herodotus): “Ai Cập là quà tặng của sông Nin”?
2. Sự ra đời của nhà nước Ai Cập cổ đại dựa trên cơ sở nào?

Vận dụng

3. Giả sử lớp học của em có chiều cao 3 m, em hãy cùng các bạn trong lớp tìm hiểu xem chiều cao của kim tự tháp Kê-ốp gấp bao nhiêu lần chiều cao của lớp học?

Bài 7

LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nêu được những tác động của điều kiện tự nhiên với sự hình thành nền văn minh cổ đại Lưỡng Hà.
- * Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Lưỡng Hà.
- * Nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Lưỡng Hà.

Khác với sự hình thành vương quốc thống nhất ở Ai Cập, Lưỡng Hà phát triển với sự ra đời của nhiều vương quốc do các tộc người khác nhau cai trị, nên lịch sử Lưỡng Hà triền miên những cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, hơn tất cả, cư dân Lưỡng Hà cổ đại đã tạo nên một nền văn hoá độc đáo và có những đóng góp đáng kể cho văn minh nhân loại.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN



- Quan sát hình 7.1 và lược đồ 7.2, kết hợp với kiến thức đã học, em hãy chỉ ra điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên giữa Ai Cập cổ đại và Lưỡng Hà cổ đại.
- Tại sao nhiều người Lưỡng Hà lại trở thành thương nhân?

Lưỡng Hà là vùng đất nằm trên lưu vực hai con sông Ơ-phơ-rát (Euphrates) và Ti-gơ-rơ (Tigris), người Hy Lạp cổ đại gọi là Mê-dô-pô-ta-mi (Mesopotamia), có nghĩa là “vùng đất giữa hai con sông” (Lưỡng Hà). Đó là một vùng bình nguyên rộng lớn, bằng phẳng, nhận phù sa hằng năm khi nước lũ dâng lên từ sông Ơ-phơ-rát và Ti-gơ-rơ. Ở đây, người ta biết làm nông nghiệp từ rất sớm. Họ trồng chà là, ngũ cốc, rau củ và thuần dưỡng động vật.



7.1 Toàn cảnh di tích thành cổ Ba-bi-lon (Babylon) của Lưỡng Hà cổ đại, I-rắc (Iraq)

Không có biên giới thiên nhiên hiểm trở, đi lại dễ dàng nên hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá giữa Lưỡng Hà với những vùng xung quanh rất phát triển. Nhiều người Lưỡng Hà trở thành thương nhân. Họ rong ruổi khắp Tây Á thời bấy giờ với những đàn lạc đà chất đầy hàng hoá trên lưng.



7.2. Lược đồ Lưỡng Hà cổ đại

II. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI



- Em hãy trình bày quá trình thành lập nhà nước Lưỡng Hà cổ đại.
- Quan sát lược đồ 7.2, em hãy kể tên những thành thị gần với những nhà nước ra đời sau giai đoạn Xi-me.

Người Xu-me (Sumer) là nhóm người đến cư trú sớm nhất ở Lưỡng Hà. Khoảng 3500 năm TCN, họ xây dựng những quốc gia thành thị. Đó là những nhà nước đầu tiên của người Lưỡng Hà. Mỗi quốc gia thành thị bao gồm một thành phố và vùng đất xung quanh lệ thuộc vào nó. Vùng hạ lưu sông Ơ-phơ-rát và Ti-gơ-rơ là nơi tập trung những quốc gia thành thị của người Xu-me với những thành phố nổi tiếng như Ua (Ur), U-rúc (Uruk), Um-ma (Ummar).

Sau người Xu-me, nhiều tộc người khác thay nhau làm chủ vùng đất này và lập nên những vương quốc, những đế chế hùng mạnh. Nhiều thành thị mới tiếp tục được xây dựng, trong đó, nổi tiếng nhất là thành Ba-bi-lon. Năm 539 TCN, người Ba Tư xâm lược Lưỡng Hà. Lịch sử các vương quốc cổ đại Lưỡng Hà kết thúc.

III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU



- Em hãy kể tên những thành tựu điển hình của văn hoá Lưỡng Hà cổ đại.
- Quan sát hình 7.3, theo em người Xu-me dùng dụng cụ có hình dạng như thế nào để khắc chữ trên những phiến đất sét?
- Đọc đoạn tư liệu 7.4, em hãy cho biết vua Ha-mu-ra-bi (Hammurabi) ban hành bộ luật để làm gì?

Chữ viết và văn học

Từ thiên niên kỉ IV TCN, Lưỡng Hà đã có chữ viết mà hình dạng giống như những chiếc đinh hay góc nhọn nên được gọi là chữ hình nêm hay hình góc.

Thành tựu văn học nổi bật của người Lưỡng Hà là bộ sử thi Gin-ga-mét (Gilgames), nói về người anh hùng huyền thoại của Lưỡng Hà, được xây dựng dựa trên hình tượng một vị vua có thật của người Xu-me.



7.3 Bảng chữ hình nêm của người Lưỡng Hà, 2400 năm TCN

Luật pháp

Năm 1750 TCN, bộ luật thành văn Ha-mu-ra-bi ra đời, quy định những nguyên tắc trong đời sống như quan hệ cộng đồng, gia đình, buôn bán, xây dựng...

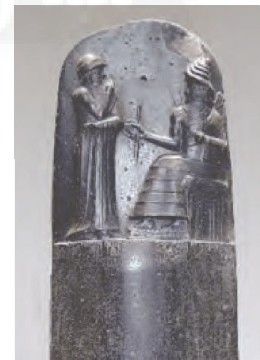
Lời mở đầu của Bộ luật Ha-mu-ra-bi khắc trên bia đá:

“Trẫm, một vị vua quang minh và ngoan đạo, phát huy chính nghĩa ở đời, diệt trừ kẻ gian ác không tuân theo luật pháp, làm cho kẻ mạnh không hà hiếp kẻ yếu...”

(Lương Ninh (Chủ biên),
Lịch sử thế giới cổ đại,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005,
tr. 246)

Toán học

Người Lưỡng Hà cổ đại rất giỏi về số học nên có nhiều phương pháp đếm khác nhau, trong đó nổi bật là hệ thống đếm lấy số 60 làm cơ sở. Ngày nay, chúng ta vẫn sử dụng hệ đếm này để chia một giờ thành 60 phút, một phút thành 60 giây và chia một vòng tròn thành 360 độ.



Kiến trúc và điêu khắc

Không có sẵn đá như ở Ai Cập, người Lưỡng Hà sử dụng gạch làm vật liệu xây dựng. Thời gian, chiến tranh đã phá huỷ phần lớn các công trình kiến trúc và nghệ thuật của Lưỡng Hà, nhưng từ những di tích còn lại đến ngày nay, chúng ta có thể biết được phần nào tài năng và khiếu thẩm mĩ độc đáo của người Lưỡng Hà trong lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc.



7.5 Sư tử gốm – gạch men, cung điện vua Ba-bi-lon, thế kỉ VI TCN



7.6 Một mặt của hộp gỗ thành Ua, 2500 tuổi
Kế tác nghệ thuật Lưỡng Hà cổ đại, khắc hoạ cảnh chiến tranh.

Công trình kiến trúc nổi tiếng của Lưỡng Hà cổ đại là vườn treo Ba-bi-lon, xây dựng vào thế kỉ VI TCN. Nhà sử học Hy Lạp cổ đại Hê-rô-đốt đã mô tả vườn treo nhìn từ xa trông giống như một quả đồi xanh tươi đầy hoa, hương thơm ngào ngạt toả khắp thành Ba-bi-lon.

7.7 Vườn treo Ba-bi-lon (Tranh minh hoạ)



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Quan sát lược đồ 7.2, em hãy cho biết các thành thị của người Xu-me phân bố chủ yếu ở khu vực nào?

Vận dụng

2. Thành tựu nào của người Lưỡng Hà cổ đại còn có ảnh hưởng đến ngày nay?
3. Kể tên những đồ vật xung quanh em có ứng dụng thành tựu toán học của người Lưỡng Hà cổ đại.

Bài 8

ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nêu được điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng ảnh hưởng đến sự hình thành của văn minh Ấn Độ.
- * Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ cổ đại.
- * Nêu được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại.

Lưu vực sông Ấn và sông Hằng là nơi xuất hiện một trong những trung tâm văn minh lớn của phương Đông cổ đại. Đây cũng là nơi chứng kiến sự ra đời của hai tôn giáo lớn trên thế giới là Hin-đú (Hindu) giáo và Phật giáo. Những thành tựu của cư dân vùng này đã góp phần đặt nền tảng văn hoá cho những quốc gia hiện đại như Băng-la-đét, Bu-tan, Ấn Độ, Nê-pan, Pa-ki-xtan và Xri Lan-ca.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN



- Điều kiện tự nhiên nào của vùng lưu vực sông Ấn, sông Hằng ảnh hưởng đến sự hình thành của văn minh Ấn Độ?
- Quan sát lược đồ 8.1, em hãy cho biết sông Ấn chảy qua những quốc gia nào ngày nay?



8.1 Lược đồ Ấn Độ cổ đại

Bán đảo Ấn Độ nằm ở khu vực Nam Á, có ba mặt giáp biển, nằm trên trục đường biển từ tây sang đông. Phía bắc được bao bọc bởi dãy núi Hi-ma-lay-a (Hymalayas). Dãy Vin-đi-a (Vindhya) vùng Trung Ấn chia địa hình Ấn Độ thành hai khu vực: Bắc Ấn và Nam Ấn.

Vùng Bắc Ấn là đồng bằng sông Ấn và sông Hằng. Ở lưu vực sông Ấn, khí hậu khô nóng, mưa ít do tác động của sa mạc Tha (Thar). Ở lưu vực sông Hằng, đất đai màu mỡ hơn, mưa nhiều do sự tác động của gió mùa và không có sa mạc.

Cư dân Ấn Độ cổ đại sinh sống chủ yếu ở lưu vực hai con sông. Họ sản xuất nông nghiệp với hai ngành chính là trồng trọt và chăn nuôi.

II. XÃ HỘI ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI



- Chế độ đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ cổ đại được phân chia dựa trên cơ sở nào?
- Qua sơ đồ 8.2, em hãy cho biết đẳng cấp nào có vị thế cao nhất và đẳng cấp nào có vị thế thấp nhất?

Khoảng 2500 năm TCN, người bản địa Đra-vi-đa (Dravida) đã xây dựng những thành thị dọc hai bên bờ sông Ấn.

Đến khoảng 1500 năm TCN người A-ri-a (Arya) từ vùng Trung Á di cư vào Bắc Ấn, thống trị người Đra-vi-đa và thiết lập chế độ đẳng cấp dựa trên sự phân biệt về chủng tộc.

Xã hội được chia thành các đẳng cấp với những điều luật khắt khe. Người khác đẳng cấp không được kết hôn với nhau và những người thuộc đẳng cấp dưới phải phục tùng người thuộc đẳng cấp trên.



8.2 Sơ đồ các đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ cổ đại

III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU



- Em hãy nêu những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại.
- Theo em, tôn giáo nào ở Ấn Độ quan niệm mọi người đều bình đẳng?
- Em hãy cho một ví dụ về một phép toán có sử dụng thành tựu số 0 của Ấn Độ cổ đại.

Tôn giáo



Ấn Độ cổ đại là quê hương của các tôn giáo lớn trên thế giới.

Bà La Môn là tôn giáo cổ xưa nhất của người Ấn Độ, sau được cải biến thành đạo Hin-đu (Ấn Độ giáo), đề cao sức mạnh của các vị thần: Sáng tạo – Bra-ma (Brahma), Huỷ diệt – Si-va (Shiva) và Bảo tồn – Vis-nu (Vishnu). Hin-đu giáo quan niệm thần Sáng tạo sinh ra các đẳng cấp và con người phải tuân theo sự sắp đặt này.



Phật giáo do Xít-đác-ta Gô-ta-ma (Siddharta Gautama) – Thích Ca Mâu Ni (563 TCN – 483 TCN) sáng lập. Nội dung căn bản của Phật giáo là quy luật nhân quả. Theo đó, con người sẽ phải chịu tác động từ những việc làm tốt hay xấu của mình. Phật giáo quan niệm tất cả mọi người đều bình đẳng.

Chữ viết và văn học

Người Ấn Độ đã có chữ viết từ sớm. Đó là chữ Phạn. Chữ Phạn dùng để viết các tác phẩm tôn giáo lớn như kinh Vệ-đa (Veda) và các tác phẩm văn học, tiêu biểu là hai bộ sử thi Ra-ma-y-a-na (Ramayana) và Ma-ha-bha-ra-ta (Mahabharata). Văn học Ấn Độ cổ đại còn nổi tiếng với truyện ngụ ngôn về các loài vật Pan-cha-tan-tra (Panchatantra),...

Khoa học tự nhiên

Toán học là thành tựu nổi bật của người Ấn Độ cổ đại. Các số từ 0 đến 9 đã được người Ấn Độ phát minh và sử dụng từ sớm, sau này được người Ả Rập tiếp thu và truyền vào châu Âu.

Về y học, người Ấn Độ còn biết sử dụng thuốc tê, thuốc mê khi phẫu thuật, biết sử dụng thảo mộc trong chữa bệnh.



Em có biết?

Các nhà toán học Ấn Độ xem “không”, kí hiệu một vòng tròn “0” là một số. Vào thế kỉ VII, nhà toán học Bra-ma-gúp-ta (Brahmagupta) đã luận giải tính chất toán học của “0” như sau: Khi cộng “0” với một số hoặc lấy một số trừ cho 0, số đó sẽ không đổi; và nếu một số được nhân với 0, nó sẽ thành 0.

Kiến trúc và điêu khắc

Ngay từ thời cổ đại, Ấn Độ đã có những công trình kiến trúc kì vĩ, chủ yếu là kiến trúc tôn giáo. Hai trong số những công trình bằng đá cổ nhất, còn lại đến ngày nay là chùa hang A-gian-ta (Ajanta) và đại bảo tháp San-chi (Sanchi).



8.3 Đại bảo tháp San-chi (bang Ma-đi-a Pra-đét (Madhya Pradesh), Ấn Độ), kiến trúc Phật giáo bằng đá, thờ Đức Phật, thế kỉ III TCN.



Tác phẩm nghệ thuật cột đá sư tử của vua A-sô-ca (Asoka), thế kỉ III TCN, đã trở thành biểu tượng của đất nước Ấn Độ ngày nay.

8.4 Phần trên của cột đá A-sô-ca – hiện vật trưng bày tại Bảo tàng Sa-nát (Sarnath), thế kỉ III TCN.



Em có biết?

Chùa hang A-gian-ta được tạo thành từ một dãy núi đá, nay thuộc bang Ma-ha-ra-xtra (Maharashtra), được hoàn thành căn bản vào thế kỉ IV, gồm 29 hang, phủ đầy những bức vẽ nhiều màu sắc và hình chạm khắc kể về sự tích Đức Phật. Thế kỉ thứ VII, khi nhà sư Huyền Trang từ Trung Quốc tới, ông đã thốt lên: "Vô cùng kì vĩ! Vô cùng tinh tế!"



8.5 Chùa hang A-gian-ta



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Tại sao cư dân Ấn Độ cổ đại sinh sống nhiều ở vùng Bắc Ấn?
2. Sự phân hoá trong xã hội Ấn Độ cổ đại biểu hiện như thế nào?

Vận dụng

3. Viết đoạn văn ngắn mô tả một thành tựu văn hoá của Ấn Độ cổ đại có ảnh hưởng đến văn hoá Việt Nam.

Bài 9

TRUNG QUỐC TỪ THỜI CỔ ĐẠI ĐẾN THẾ KỈ VII

Học xong bài này, em sẽ:

- * Trình bày được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại.
- * Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến dưới thời Tần Thủy Hoàng.
- * Xây dựng được đường thời gian từ nhà Hán, Nam – Bắc triều đến nhà Tùy.
- * Nêu được những thành tựu chủ yếu của văn minh Trung Quốc trước thế kỉ VII.

Hình thành từ thiên niên kỉ III TCN, Trung Quốc là một trong những nền văn minh sớm nhất của nhân loại. Từ những nhà nước đầu tiên ra đời ở trung lưu Hoàng Hà, qua các cuộc chiến tranh, lãnh thổ Trung Quốc dần được thống nhất và mở rộng. Cùng với quá trình đó, văn hoá Trung Quốc cũng phát triển mạnh mẽ, nhiều thành tựu vẫn có ảnh hưởng nhất định đến ngày nay.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN



Đọc thông tin dưới đây, quan sát hình 9.1 và lược đồ 9.2, em hãy:

- Xác định vùng cư trú chủ yếu của cư dân Trung Quốc thời cổ đại.
- Cho biết Hoàng Hà và Trường Giang đã tác động như thế nào đến cuộc sống của cư dân Trung Quốc thời cổ đại?



9.1 Một đoạn Hoàng Hà

Vào thời cổ đại, lãnh thổ Trung Quốc nhỏ hơn ngày nay rất nhiều. Cư dân cư trú chủ yếu ở trung và hạ lưu Hoàng Hà. Về sau, họ mở rộng dần địa bàn cư trú xuống lưu vực Trường Giang.

Hoàng Hà là con sông lớn thứ hai ở Trung Quốc, được người dân triu mến gọi là “sông Mẹ”. Mặc dù thường xuyên gây ra lũ lụt, nhưng phù sa màu mỡ của nó đã tạo nên một vùng đồng bằng châu thổ phì nhiêu, thuận lợi cho việc trồng trọt khi công cụ sản xuất còn tương đối thô sơ. Chính vì vậy, nơi đây đã trở thành cái nôi của văn minh Trung Quốc.

Xuôi về phía nam, vùng đồng bằng rộng lớn ở lưu vực Trường Giang đất đai phì nhiêu, khí hậu ấm áp, thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển.

Trên vùng đất màu mỡ của hai con sông, những nhà nước cổ đại đầu tiên của Trung Quốc đã ra đời.



9.2 Lược đồ khu vực cư trú ban đầu của người Trung Quốc cổ đại

II. QUÁ TRÌNH THỐNG NHẤT VÀ XÁC LẬP CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN DƯỚI THỜI TẦN THUYẾT HOÀNG



- Đọc thông tin bên dưới và quan sát lược đồ 9.3, em hãy nêu những nét chính về quá trình thống nhất Trung Quốc của Tần Thủy Hoàng.
- Quan sát hình 9.4, em hãy cho biết: Tần Thủy Hoàng đã làm những gì để thống nhất toàn diện Trung Quốc?
- Quan sát sơ đồ 9.5, em hãy kể tên các giai cấp mới xuất hiện ở Trung Quốc và mối quan hệ giữa các giai cấp đó.

Thời cổ đại ở Trung Quốc kéo dài khoảng 2000 năm, gắn liền với ba triều đại kế tiếp nhau là nhà Hạ, nhà Thương và nhà Chu.

Trên lưu vực Hoàng Hà, Trường Giang khi đó tồn tại hàng trăm tiểu quốc. Giữa các nước thường xuyên xảy ra chiến tranh nhằm thôn tính lẫn nhau.



9.3 Lược đồ quá trình thống nhất lãnh thổ Trung Quốc của Tần Thủy Hoàng

Đến cuối thời nhà Chu, nước Tần dần mạnh lên. Tần Doanh Chính đã lần lượt đánh chiếm các nước, thống nhất Trung Quốc.

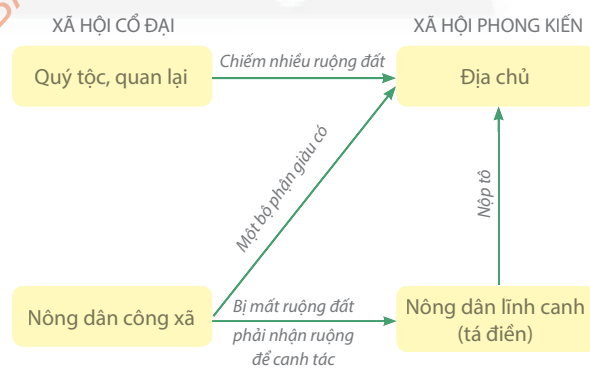
Năm 221 TCN, Doanh Chính lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Tần Thủy Hoàng. Ông đã thực hiện nhiều chính sách, đặt nền móng cho sự thống nhất và phát triển lâu dài của Trung Quốc về sau.



9.4 Tần Thủy Hoàng thống nhất toàn diện Trung Quốc

Do sự phát triển của sản xuất, xã hội Trung Quốc cũng phân hoá sâu sắc. Các giai cấp mới xuất hiện. Quan hệ bóc lột giữa địa chủ với nông dân bằng địa tô ngày càng chiếm địa vị thống trị. Chế độ phong kiến chính thức được xác lập ở Trung Quốc.

Tuy nhiên, nhà Tần đã không tồn tại lâu dài như tham vọng của Tần Thủy Hoàng. Sau 15 năm tồn tại (221 TCN – 206 TCN), nhà Tần sụp đổ.



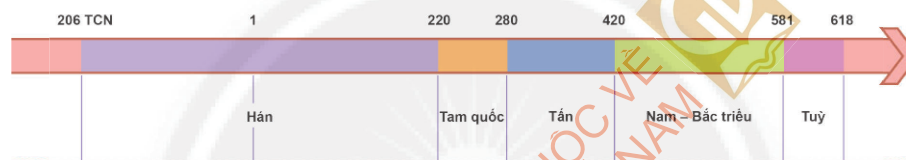
9.5 Sơ đồ sự phân hoá xã hội dưới thời Tần

III. TỪ NHÀ HÁN, NAM – BẮC TRIỀU ĐẾN NHÀ TUỖ



Quan sát sơ đồ 9.6, em hãy kể tên các triều đại phong kiến Trung Quốc từ nhà Hán đến nhà Tuỳ.

Kế tiếp nhà Tần, nhà Hán đã cai trị suốt hơn bốn thế kỉ và được coi là một trong những triều đại phát triển rực rỡ ở Trung Quốc. Sau khi nhà Hán sụp đổ, Trung Quốc bước vào thời kì loạn lạc, thống nhất xen kẽ chia rẽ. Đến cuối thế kỉ VI, nhà Tuỳ tái thống nhất đất nước, đặt cơ sở để Trung Quốc bước vào giai đoạn đỉnh cao của chế độ phong kiến.



9.6 Sơ đồ đường thời gian từ nhà Hán đến nhà Tuỳ

IV. THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA NỀN VĂN MINH TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI



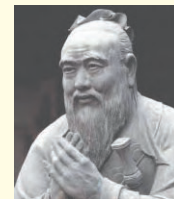
- Em hãy kể tên một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Quốc thời cổ đại.
- Em có đồng ý với quan điểm: “Tiên học lễ, hậu học văn” không? Lí giải sự lựa chọn của em.

Thời cổ đại, ở Trung Quốc xuất hiện nhiều trường phái tư tưởng khác nhau, trong đó nổi bật là Nho gia với đại diện tiêu biểu là Khổng Tử. Nho gia nhấn mạnh tôn ti trật tự, nhất là bốn phạm phục tùng tuyệt đối của kẻ dưới với bề trên.



Em có biết?

Khổng Tử là một nhà tư tưởng lớn của Trung Quốc thời cổ đại. Nhiều tư tưởng về giáo dục của ông đến nay vẫn còn giá trị: “Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học”, “Ngọc không mài thì không sáng, người không học thì không có hiểu biết”,... Đặc biệt, ông luôn đặt đạo đức lên hàng đầu: “Tiên học lễ, hậu học văn”.



Từ thời nhà Thương, người Trung Quốc đã có chữ viết, đó là chữ tượng hình. Chữ được khắc trên mai rùa, xương thú (giáp cốt), sau khắc trên chuông, đỉnh đồng (kim văn) và phổ biến là viết trên các thẻ tre, trúc.

Tác phẩm văn học cổ nhất của Trung Quốc là Kinh Thi, gồm nhiều sáng tác dân gian, được Khổng Tử sưu tập và chỉnh lí. Bộ Sử kí của Tư Mã Thiên được xem là công trình sử học đồ sộ trong thời cổ đại.

9.7

Một đoạn trích trong *Bài ca Bắc Sơn* (thuộc phần *Nhã* của *Kinh Thi*):

"Ở dưới gầm trời
Đâu đâu cũng đất vua
Khắp trên mặt đất
Ai cũng dân vua".

(Lương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử thế giới trung đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1998, tr.132)



9.8 Chữ khắc trên xương thời Thương, 1200 TCN – nguồn gốc của chữ Hán ngày nay

Lĩnh vực y học cũng sớm phát triển với nhiều cách chữa bệnh hiệu quả bằng thảo dược, bấm huyệt, châm cứu,....

Trung Quốc cổ đại còn có nhiều phát minh về kĩ thuật. Nhiều trong số đó vẫn là nền tảng của những phát minh về kĩ thuật sau này như thiết bị đo động đất (được gọi là địa động nghi), kĩ thuật dệt tơ lụa, đặc biệt là kĩ thuật làm giấy. Sau khi nghề làm giấy được phổ biến rộng rãi, các chất liệu dùng để viết trước đó như thẻ tre, trúc, giấy pa-pi-rút, da cừu, lá cây,.... đều được thay thế bằng giấy.



9.9 Địa động nghi do Trương Hành chế tạo, thế kỉ II

Các triều đại từ nhà Tần đến nhà Tuỳ còn xây dựng nhiều công trình kiến trúc đồ sộ, các cung điện, chùa, tháp, lăng tẩm nguy nga lộng lẫy, trong đó tiêu biểu là Vạn Lý Trường Thành.



9.10 Vạn Lý Trường Thành

Công trình bắt đầu xây dựng từ thế kỉ V TCN, được nối lại, kéo dài từ thời Tần Thủy Hoàng, nhằm ngăn chặn những cuộc tấn công từ bên ngoài.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Theo em, tại sao Hoàng Hà được gọi là “sông Mẹ” của Trung Quốc?
Từ đó, em hãy kể tên “sông Mẹ” của Ai Cập, Luông Hà, Ấn Độ.
2. Em hãy nêu vai trò của nhà Tần đối với lịch sử Trung Quốc.

Vận dụng

3. Theo em việc phát minh ra kĩ thuật làm giấy có vai trò gì đối với sự phát triển của xã hội hiện nay?

Bài 10

HY LẠP CỔ ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nêu và nhận xét được những tác động về điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển của Hy Lạp cổ đại.
- * Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp cổ đại.
- * Nêu được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại.

Vùng bờ biển phía nam bán đảo Ban-căng (Balkans) là nơi bắt đầu của lịch sử Hy Lạp cổ đại. Những cư dân ở đây tự gọi mình là người Hy Lạp (Hellenes), con cháu của thần Hê-len (Hellen), nói chung một ngôn ngữ. Thế kỉ VII TCN, người Hy Lạp đã lần lượt xây dựng nhiều thành bang lớn nhỏ, đưa đất nước của các vị thần trên đỉnh Ô-lim-pốt (Olympus) trở thành cái nôi của nền văn minh châu Âu hiện đại.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN



Đọc thông tin và quan sát lược đồ 10.2, em hãy cho biết:

- Điều kiện tự nhiên tác động thế nào đến sự phát triển của Hy Lạp cổ đại?
- Vai trò của cảng biển Pi-rê (Piraeus) đối với sự phát triển của kinh tế Hy Lạp cổ đại.

Thời cổ đại, lãnh thổ Hy Lạp chủ yếu nằm ở phía nam bán đảo Ban-căng, các đảo trong vùng biển Ê-giê (Aegean) và miền ven biển phía tây Tiểu Á. Địa hình chủ yếu là đồi núi, đất đai khô cằn, chỉ thuận lợi cho trồng nho, ô liu.

Hy Lạp có nhiều khoáng sản như đồng, sắt, vàng, bạc, đặc biệt là đá cẩm thạch nên các nghề như luyện kim, làm đồ gốm, chế tác đá,... có điều kiện để phát triển.

Khí hậu Hy Lạp ấm áp với nhiều ngày nắng trong năm, thuận lợi cho các hoạt động kinh tế và sinh hoạt văn hoá của người dân.

Hy Lạp còn một lợi thế lớn là có đường bờ biển dài, có hàng nghìn hòn đảo nhỏ thuận tiện cho giao thương, buôn bán. Bờ biển phía đông khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh kín gió, tạo nên các cảng tự nhiên. Pi-rê là cảng biển nổi tiếng nhất của Hy Lạp cổ đại, trung tâm buôn bán của tất cả các thành bang thời bấy giờ. Từ cảng Pi-rê, người Hy Lạp đem hàng hoá giao thương khắp Địa Trung Hải, tới tận vùng Biển Đen.



10.1 Thuyền buôn Hy Lạp, hình vẽ trên đĩa gốm, thế kỉ VI TCN



10.2 Lược đồ Hy Lạp cổ đại



Em có biết?

Pi-rê là một cảng biển buôn bán hàng hoá và nô lệ lớn nhất vùng Địa Trung Hải thời cổ đại. Ngày nay, Pi-rê vẫn là cảng biển quan trọng nhất của Hy Lạp. Nó nằm cách thủ đô A-ten (Athens) khoảng 11 km, là cảng hành khách lớn nhất châu Âu, lớn thứ ba thế giới và là một trong 10 cảng hàng hoá lớn nhất thế giới.

II. TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC THÀNH BANG

Hy Lạp cổ đại bao gồm nhiều thành bang độc lập. Mỗi thành bang có lãnh thổ, quân đội, luật pháp, đồng tiền riêng và có hình thức tổ chức nhà nước khác nhau, tiêu biểu nhất là hình thức nhà nước dân chủ ở A-ten.

Vào thế kỉ V TCN, nhà nước A-ten gồm 4 cơ quan chính: Đại hội nhân dân, Hội đồng 10 tướng lĩnh, Hội đồng 500 và Toà án 6000 người.



- Em hãy trình bày cơ cấu tổ chức của nhà nước thành bang A-ten.
- Quan sát hình 10.3, theo em nền dân chủ của nhà nước A-ten được thể hiện như thế nào?



Em có biết?

Quyền lực cao nhất thuộc về Đại hội nhân dân, gồm tất cả các nam công dân từ 18 tuổi trở lên, có quyền bầu cử, giám sát, bãi miễn các viên chức trong bộ máy nhà nước qua hình thức bỏ phiếu bằng vỏ sò. Vào thời đại Pê-ri-clét (Pericles), A-ten còn thực hiện chế độ bổ nhiệm bằng bốc thăm, trả lương cho viên chức, nên những người nghèo cũng có thể tham gia chính quyền.



10.3 Một cuộc họp của “Đại hội nhân dân” dưới thời Pê-ri-clét (Tranh minh họa)

III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU



Em hãy kể một số thành tựu văn hoá của người Hy Lạp cổ đại còn được bảo tồn đến ngày nay.

Trên cơ sở tiếp thu chữ cái của người Phê-ni-xi (Phoenicia), người Hy Lạp sáng tạo ra hệ thống chữ viết gồm 24 chữ cái.

Nhờ sớm có chữ viết, nhiều tác phẩm văn học như hai bộ sử thi I-li-át (Iliad) và Ô-đi-xê (Odyssey) của Hô-me (Homer) được lưu lại cho đời sau, góp phần đặt nền móng cho văn học phương Tây. Nhiều vở kịch của các tác giả Ê-sin (Aeschylus), Xô-phốc (Sophocles), Ô-ri-pít (Euripides) đến nay vẫn được trình diễn, dựng thành phim.



10.4 Chữ cổ Hy Lạp tìm thấy trên một bia mộ ở Ai Cập thế kỉ I

Hy Lạp là quê hương của nhiều nhà khoa học nổi tiếng. Về toán học có Ta-lét (Thales), Pi-ta-go (Pythagore), Ô-clít (Euclid), Ác-si-mét (Archimedes); về sử học có Hê-rô-đốt, Tuy-xi-dít (Thucydides); về triết học có Xô-crát (Sokrates), Pla-tông (Platon), A-ri-xtốt (Aristotes),...

Những thành tựu của họ đã góp phần đặt nền móng cho khoa học phương Tây nói riêng và thế giới nói chung.



Em có biết?

Những câu nói nổi tiếng của các nhà khoa học, triết gia Hy Lạp cổ đại.



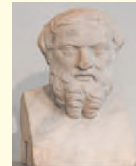
Ác-si-mét

"Hãy cho tôi một điểm tựa, tôi sẽ nhấc bổng Trái Đất lên."



A-ri-xtốt

"Thấy đã quý, chân lý còn quý hơn".



Hê-rô-đốt

"Vội vàng là cha thất bại".



10.5 Tượng Vệ nữ thành Mi-lô

Nhiều di tích kiến trúc và điêu khắc của Hy Lạp cổ đại vẫn còn đến ngày nay. Đó là đền Pác-tê-nông (Parthenon), đền A-tê-na (Athena), nhà hát Đi-ô-ni-xốt (Dionysos) của A-ten; hay những tác phẩm về điêu khắc như tượng thần Dớt (Zeus), tượng nữ thần A-tê-na, tượng Vệ nữ thành Mi-lô (Milo),...



10.6 Đền Pác-tê-nông, kiệt tác kiến trúc của Hy Lạp cổ đại, được xây dựng dưới thời Pê-ri-clét.



10.7 Nhà hát ngoài trời mang tên thần rượu nho Đi-ô-ni-xốt ở A-ten.



10.8 Thi chạy Ma-ra-tông (Marathon), hình vẽ trên bình gốm, 500 TCN

Hy Lạp còn nổi tiếng với những chiếc bình gốm. Đó thực sự là các kiệt tác nghệ thuật hoàn hảo, được coi là những “bộ sử” phản ánh lịch sử và muôn mặt của đời sống Hy Lạp cổ đại.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Dựa vào thông tin trong phần 1, em hãy cho biết những ngành kinh tế nào có thể phát triển mạnh ở Hy Lạp cổ đại? Tại sao?
2. Theo ước tính, vào thế kỉ V TCN, ở thành bang A-ten có khoảng 400 000 dân, trong đó dân ông tự do có quyền công dân chỉ khoảng 30 000 người. Em hãy tính xem có bao nhiêu % dân số có quyền công dân trong nhà nước dân chủ A-ten?

Vận dụng

3. Quan sát logo của Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), em hãy cho biết: Logo đó lấy ý tưởng từ công trình kiến trúc nổi tiếng nào của Hy Lạp cổ đại?



Bài 11

LA MÃ CỔ ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nêu và nhận xét được tác động về điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh La Mã.
- * Trình bày được tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã.
- * Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của La Mã.

Thế kỉ VII TCN, thành La Mã mới bắt đầu được xây dựng với một vài khu dân cư thưa thớt bên những quả đồi ven sông Ti-bơ (Tiber). Tuy nhiên, bảy thế kỉ sau đó, La Mã đã trở thành một đế chế hùng mạnh, cai quản một lãnh thổ rộng lớn xung quanh vùng Địa Trung Hải và truyền bá những thành tựu văn minh ra khắp đế chế.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Nơi phát sinh ban đầu của La Mã cổ đại là bán đảo I-ta-li-a (Italia). Vùng đồng bằng màu mỡ ở thung lũng sông Pô (Po) và sông Ti-bơ thuận lợi cho việc trồng trọt. Miền Nam và đảo Xi-xin (Sicily) có những đồng cỏ thuận tiện cho việc chăn nuôi. Trong lòng đất chứa nhiều đồng, chì, sắt,... nên các ngành thủ công nghiệp cũng rất phát triển.

Đặc biệt, bán đảo I-ta-li-a có hàng nghìn km đường bờ biển, lại nằm ở vị trí trung tâm Địa Trung Hải, rất thuận lợi cho giao thương và các hoạt động hàng hải. Từ đây, người La Mã có thể buôn bán khắp các vùng xung quanh Địa Trung Hải, dễ dàng chinh phục những vùng lãnh thổ mới và quản lí hiệu quả cả đế chế rộng lớn.



Điều kiện tự nhiên đã ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành và phát triển của nền văn minh La Mã?



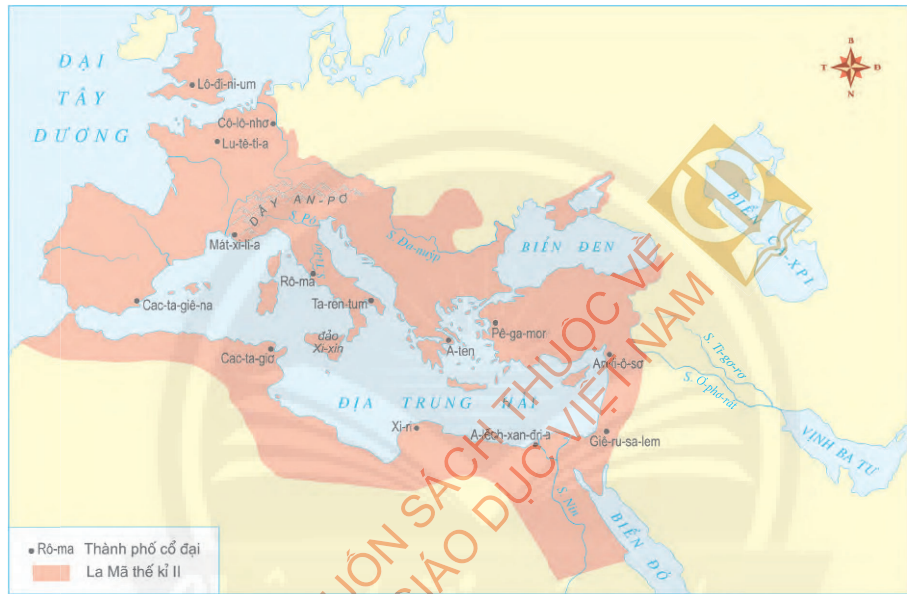
11.1 Cảng biển gần thành phố Pôm-pây (Pompeii), I-ta-li-a
Tranh tường thế kỉ I ở Xơ-ta-bi-ê (Stabiae)

II. TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC LA MÃ CỔ ĐẠI



– Quan sát lược đồ 11.2 và thông tin trong bài, em hãy xác định địa bàn ban đầu của La Mã cổ đại và phạm vi lãnh thổ của La Mã thời đế chế.

– Em hãy trình bày cơ cấu tổ chức và hoạt động của nhà nước đế chế ở La Mã cổ đại.

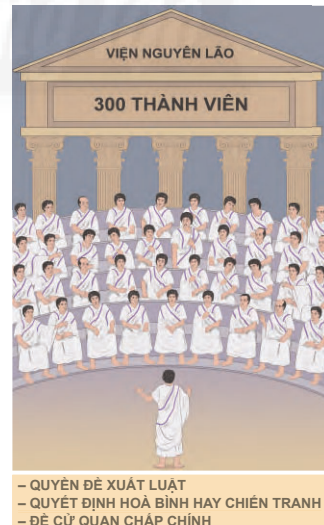


11.2 Lược đồ La Mã cổ đại

Khi mới thành lập, La Mã chỉ là một thành bang nhỏ bé ở miền Trung bán đảo I-ta-li-a. Dần dần, thông qua chiến tranh, lãnh thổ La Mã không ngừng được mở rộng và trở thành một đế chế rộng lớn. Vào đầu thế kỉ II, lãnh thổ của đế chế La Mã bao gồm toàn bộ vùng đất xung quanh Địa Trung Hải, vùng ven bờ Đại Tây Dương và quần đảo Anh.

Ban đầu, La Mã thiết lập hình thức nhà nước cộng hoà không có vua, cai trị dựa trên luật pháp và mọi chức vụ phải được bầu ra. Tuy nhiên, thực chất quyền lực nằm trong tay 300 thành viên của Viện Nguyên lão, thuộc các gia đình giàu có nhất của giới chủ nô La Mã.

11.3 Quyền lực của Viện Nguyên lão dưới thời cộng hoà

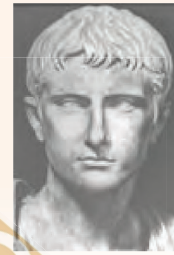


Từ năm 27 TCN, dưới thời của Ốc-ta-vi-út (Octavius), La Mã chuyển sang hình thức nhà nước đế chế. Cơ cấu nhà nước vẫn duy trì như thời cộng hoà nhưng hoàng đế nắm giữ tất cả quyền lực. Viện Nguyên lão chỉ còn là hình thức, không còn quyền hành trong thời kì đế chế.

Nhân vật lịch sử

Ốc-ta-vi-út Xê-da Ô-gút-xtút
(Octavius Caesar Augustus), 63 TCN – 14

Ốc-ta-vi-út là người đã đưa La Mã bước vào kỉ nguyên hoàng kim của quyền lực và thương mại ở Địa Trung Hải. Vào thời kì Ốc-ta-vi-út, Rô-ma (Rome) được xây dựng nguy nga, tráng lệ như lời tuyên bố của ông: “Ta đã nhận một Rô-ma bằng gạch và để lại một Rô-ma bằng cẩm thạch”.

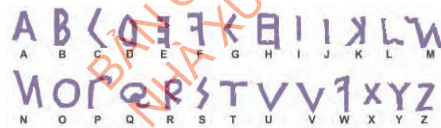


III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU



- Hãy trình bày một thành tựu văn hoá của người La Mã mà em có ấn tượng nhất và lí giải sự lựa chọn đó.
- Dựa vào bảng 11.5, em hãy sử dụng chữ số La Mã để thể hiện phép tính sau đây: $350 + 270$. Em có nhận xét gì về việc dùng chữ số La Mã để tính toán?

Hệ thống chữ La-tinh ra đời trên cơ sở tiếp thu chữ cái của người Hy Lạp. Nó bao gồm 26 chữ cái, là nền tảng cho hơn 200 ngôn ngữ và chữ viết hiện nay.



11.4 Chữ cái La-tinh

Người La Mã còn tạo ra hệ thống chữ số với 7 chữ cái cơ bản, gọi là chữ số La Mã.

Kí tự	Giá trị
I	1 (một)
V	5 (năm)
X	10 (mười)
L	50 (năm mươi)
C	100 (một trăm)
D	500 (năm trăm)
M	1000 (một ngàn)

11.5 Bảng chữ số La Mã

Hệ thống luật La Mã được coi là tiến bộ nhất thời cổ đại và trở thành nền tảng cho việc xây dựng luật pháp ở các nước Âu – Mỹ sau này.

Nhờ phát minh ra bê tông, người La Mã đã xây dựng được những công trình kiến trúc đồ sộ, nguy nga, như đấu trường Cô-li-dê (Coliseé), đền Pan-tê-ông (Pantheon), Khải hoàn môn. Họ còn xây dựng được hệ thống cầu cống, đường sá,... khắp các vùng đất thuộc đế chế. Nhiều con đường hiện nay vẫn còn được sử dụng.



11.6 Đường Áp-pi-a (Appia) chạy giữa thành Rô-ma cổ đại từ Tây sang Đông



11.7 Quảng trường Rô-ma, biểu tượng của La Mã cổ đại



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy chỉ ra điểm giống nhau về điều kiện tự nhiên của Hy Lạp và La Mã cổ đại.
2. Vai trò của Viện Nguyên lão trong thời kì đế chế khác với thời kì cộng hoà như thế nào?

Vận dụng

3. Em hãy kể tên một số thành tựu văn hoá của La Mã cổ đại vẫn được ứng dụng trong thời kì hiện đại.

CHƯƠNG

4

ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X

Thế kỉ I, thế kỉ hoàng kim của nhiều quốc gia cổ đại trên thế giới từ Địa Trung Hải đến sông Ấn, Hoàng Hà. Cùng thời điểm đó, một số nhà nước đã ra đời ở Đông Nam Á ngày nay, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử khu vực.

Trong chương này, các em sẽ được tìm hiểu:

- Vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.
- Các vương quốc cổ ở Đông Nam Á.
- Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X).
- Giao lưu thương mại và văn hóa ở Đông Nam Á mười thế kỉ đầu Công nguyên.

Những nhà sư trên đường
khất thực buổi sáng (Mi-an-ma)
(Nguồn: Min Wae Aung –
Thái Quang Trung's Collection)

Bài 12

CÁC VƯƠNG QUỐC Ở ĐÔNG NAM Á TRƯỚC THẾ KỈ X

Học xong bài này, em sẽ:

- * Trình bày được vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.
- * Trình bày được quá trình xuất hiện của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á trước thế kỉ VII.
- * Nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ CỦA ĐÔNG NAM Á

Đông Nam Á là một khu vực khá rộng nằm ở phía đông nam châu Á, bao gồm hai khu vực riêng biệt là Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

Từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên, các vương quốc cổ đầu tiên của khu vực Đông Nam Á đã lần lượt xuất hiện. Những vùng đất hoang sơ dần dần nhường chỗ cho khu dân cư, làng xóm, bến thuyền và đô thị. Một Đông Nam Á như chúng ta biết ngày nay đã bắt đầu từ những vương quốc đầu tiên đó.



Dựa vào bản đồ 12.1 và thông tin trong phần I, em hãy:

- Trình bày sơ lược vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.
- Kể tên các nước Đông Nam Á ngày nay.



12.1 Bản đồ các nước Đông Nam Á ngày nay

Do vị trí địa lí nằm án ngữ trên con đường hàng hải nối liền giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, khu vực này từ thời cổ đại đã được xem là cầu nối giữa Trung Quốc và Ấn Độ, giữa lục địa Á – Âu với châu Đại Dương. Lại nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều nên nơi đây thuận tiện cho việc phát triển của cây lúa nước và nhiều loại cây hương liệu quý hiếm như trầm hương, đinh hương, đậu khấu, sa nhân,...

II. SỰ XUẤT HIỆN CÁC VƯƠNG QUỐC CỔ TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ VII

Một thời gian dài sau khi nhà nước Văn Lang, Âu Lạc của người Việt ở đồng bằng sông Hồng bị phong kiến phương Bắc đô hộ, một số vương quốc cổ lần lượt xuất hiện ở Đông Nam Á vào những thế kỉ đầu Công nguyên.

Vùng lục địa Đông Nam Á là nơi xuất hiện một số vương quốc đầu tiên như Chăm-pa, Phù Nam, Pê-gu (Pegu), Tha-tôn (Thaton),... Những vương quốc này ra đời và phát triển gắn với những dòng sông đổ ra biển, thuận lợi cho phát triển nghề nông và giao lưu thương mại với thế giới bên ngoài. Phù Nam là vương quốc phát triển nhất trong bảy thế kỉ đầu Công nguyên với thương cảng Óc Eo (An Giang, Việt Nam) sầm uất, rục rịch một thời.



Dựa vào bản đồ 12.1 và lược đồ 12.2, em hãy xác định vị trí các vương quốc cổ Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII. Các vương quốc đó thuộc quốc gia Đông Nam Á nào ngày nay?



12.2 Lược đồ vị trí các vương quốc cổ Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII

III. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC VƯƠNG QUỐC PHONG KIẾN TỪ THẾ KỈ VII ĐẾN THẾ KỈ X



- Em hãy xác định trên lược đồ 12.3 những vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.
- Tham khảo bản đồ 12.1 và các thông tin bên dưới, cho biết vị trí của các vương quốc đó thuộc các quốc gia Đông Nam Á nào ngày nay?



12.3 Lược đồ vị trí các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X

Thế kỉ VII, Phù Nam sụp đổ, thương cảng Ốc Eo cũng lụi tàn. Con đường giao thương ở Đông Nam Á cũng bắt đầu chuyển hướng xuống vùng eo biển Ma-lắc-ca (Malacca). Nhiều quốc gia mới xuất hiện.

Khoảng cuối thế kỉ VII, những người nói tiếng Môn ở vùng lưu vực sông Mê Nam đã lần lượt thành lập hai vương quốc là Đva-ra-va-ti (Dvaravati) và Ha-ri-pun-giay-a (Haripunjaya). Đầu thế kỉ IX, từ 19 làng ở ngã ba sông, nơi dòng Chin-uyn (Chindwin) đổ vào sông I-ra-oa-đi (Irawadi), vương quốc Pa-gan (Pagan) của người Miến đã ra đời. Đầu thế kỉ X, người Việt giành lại nền độc lập sau hơn 1000 năm Bắc thuộc và bắt đầu xây dựng một nhà nước độc lập, tự chủ.

Trên đảo Xu-ma-tra (Sumatra), vương quốc Sri Vi-giay-a (Sri Vijaya) ra đời và phát triển trên cơ sở hợp nhất các tiểu quốc nhỏ bé thời sơ kì. Pa-lem-bang (Palembang) của Sri Vi-giay-a trở thành trung tâm của khu vực suốt hai thế kỉ VII – VIII. Từ cuối thế kỉ VIII, ở miền Trung đảo Gia-va, vương quốc Ka-lin-ga (Kalinga) mạnh lên và trở thành bá chủ vùng hải đảo suốt ba thế kỉ sau đó.

Sự xuất hiện và phát triển của các vương quốc phong kiến đã tạo cơ sở cho sự phát triển của khu vực Đông Nam Á giai đoạn sau đó (thế kỉ X – XV).



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy trình bày đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.
2. Em hãy nêu những điểm tương đồng về vị trí địa lí của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á.
3. Các vương quốc Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X trong bảng dưới đây có vị trí tương ứng với các quốc gia Đông Nam Á nào ngày nay?

Tên các vương quốc cổ	Thuộc lãnh thổ quốc gia hiện nay
Phù Nam	?
Chăm-pa	?
Đại Cồ Việt	?
Pa-gan	?
Chân Lạp	?
Tu-ma-si-c (Tumasik)	?
Sri Vi-giay-a	?
Ka-lin-ga	?
Bu-tu-an (Butuan)	?

Vận dụng

4. Sông Mê Công (Mekong) gắn bó với lịch sử của những vương quốc cổ nào ở Đông Nam Á? Những vương quốc đó thuộc về các quốc gia nào ngày nay? Tham khảo thêm bản đồ 12.1 và lược đồ 12.2 cho câu trả lời của em.

Bài 13

GAO LƯU THƯƠNG MẠI VÀ VĂN HOÁ Ở ĐÔNG NAM Á TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á trong mười thế kỉ đầu Công nguyên.

Vào những thế kỉ đầu Công nguyên, thuyền bè của nhiều nước đã qua lại trên vùng biển Đông Nam Á để buôn bán và trao đổi sản vật. Con đường giao thương trên biển dần hình thành. Từ giao lưu thương mại dẫn đến giao lưu văn hoá. Quá trình giao lưu này đã để lại những dấu ấn quan trọng trong sự phát triển của Đông Nam Á mười thế kỉ đầu Công nguyên.

I. QUÁ TRÌNH GIAO LƯU THƯƠNG MẠI



Giao lưu thương mại đã dẫn đến những thay đổi nào ở khu vực Đông Nam Á trong mười thế kỉ đầu Công nguyên?

Vào những thế kỉ đầu Công nguyên, nhu cầu trao đổi hàng hoá giữa Trung Quốc, Ấn Độ và xa hơn là Địa Trung Hải đã mở ra tuyến đường thương mại quan trọng trên vùng biển Đông Nam Á. Thuyền buôn của nhiều nước trên thế giới đã có mặt tại đây, mở ra quá trình giao lưu thương mại giữa Đông Nam Á với thế giới bên ngoài.

Trên con đường giao thương qua vùng biển lúc bấy giờ, Đông Nam Á không chỉ là nơi cung cấp nước ngọt, lương thực mà còn là nơi trao đổi những sản vật có giá trị như hổ tiêu, đậu khấu, ngọc trai, san hô,... đặc biệt là trầm hương, một mặt hàng có giá trị cao.

Nhiều nơi ở khu vực Đông Nam Á trở thành trung tâm buôn bán và trao đổi sản vật, hàng hoá nổi tiếng như Ốc Eo (Phù Nam), Pa-lem-bang (Sri Vi-giay-a), Trà Kiệu (Chăm-pa),...

Giao lưu thương mại đã thúc đẩy giao lưu văn hoá, tác động trực tiếp đến sự ra đời và phát triển của các vương quốc cổ Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.



Em có biết?

Trầm hương là một sản vật có giá trị dùng để làm cống phẩm và trao đổi, mua bán với nước ngoài. Xưa kia, vùng Kau-tha-ra (Kauthara) (Khánh Hoà) vẫn được gọi là “xứ trầm hương”.



13.1 Những đồng tiền của nhiều khu vực khác nhau trên thế giới được tìm thấy ở các cảng thị của vương quốc Phù Nam.



13.2 Gương đồng thời Hán, Trung Quốc (di chỉ Ốc Eo, An Giang)



13.3 Những mảnh vàng thuộc văn hoá Ốc Eo (di chỉ Gò Tháp, Đồng Tháp)



13.4 Lược đồ con đường thương mại trên vùng biển Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X

II. QUÁ TRÌNH GIAO LƯU VĂN HOÁ



– *Giao lưu văn hoá đã tác động như thế nào đến văn hoá Đông Nam Á?*

– *Đọc tư liệu 13.5 và cho biết nền văn hoá cổ đại nào ở châu Á có ảnh hưởng đến khu vực Đông Nam Á?*

13.5

Nhà sư Nghĩa Tĩnh từ Trung Hoa đến Pa-lem-bang năm 671, lưu lại ở đây nhiều năm để học tiếng Phạn và dịch kinh Phật. Ông còn kể rằng, ở Pa-lem-bang có hàng nghìn nhà sư hành đạo và khuyên là “nếu như có một nhà sư Trung Quốc nào muốn sang Ấn Độ thì trước hết hãy lưu lại đây vài năm để học hỏi rồi hẵng đi...”

(Dẫn theo Lương Ninh, *Lịch sử trung đại*, 1984, tr. 192)

Theo con đường giao lưu thương mại, các nền văn hoá ngoài khu vực đã lan toả đến Đông Nam Á.

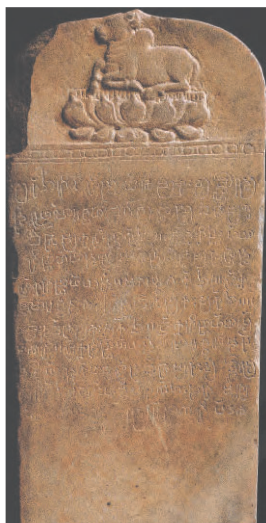
Từ thế kỉ III, người Ấn Độ đã chiếm ưu thế trong buôn bán và truyền bá văn hoá Ấn Độ vào khu vực này. Văn hoá Ấn Độ ảnh hưởng trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Tôn giáo Ấn Độ là Hin-đú giáo và Phật giáo nhanh chóng hoà quyện với tín ngưỡng bản địa và đã ảnh hưởng lớn đến nền văn hoá của các vương quốc trong khu vực.

Phù Nam, các vương quốc trên đảo Xu-ma-tra, đảo Gia-va và vương quốc Pa-gan của người Miến chịu ảnh hưởng từ Phật giáo. Trong khi đó, Hin-đú giáo lại khá phổ biến ở Chăm-pa, Chân Lạp.



13.6 Di tích đền tháp Mỹ Sơn (Quảng Nam) của vương quốc Chăm-pa, xây dựng từ thế kỉ IV đến thế kỉ XIV
(Ảnh: Nguyễn Điện Ngọc)



13.7 Chữ cổ Khơ-me (Khmer) khắc trên bia ở Kan-đa (Kanda), Cam-pu-chia, thế kỉ VII – VIII

Cùng với tôn giáo, chữ Phạn trở thành văn tự chính của nhiều vương quốc trong buổi đầu thành lập. Về sau, các tộc người ở Đông Nam Á đã dần cải biến chữ Phạn thành chữ viết riêng như chữ Chăm cổ, chữ Khơ-me cổ, chữ Mã Lai cổ,...

Văn hoá Ấn Độ lan toả đến Đông Nam Á đã góp phần tạo nên một nền nghệ thuật độc đáo của khu vực. Khu đền tháp Mỹ Sơn (Việt Nam) và quần thể Bô-rô-bu-đua (Borobudur, In-đô-nê-xi-a) là hai công trình kiến trúc tiêu biểu của Đông Nam Á trước thế kỉ X.



13.8 Quần thể kiến trúc Phật giáo Bô-rô-bu-đua, thế kỉ VIII



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Dựa vào lược đồ 13.4, em hãy mô tả con đường giao thương chính từ Ấn Độ và từ Trung Quốc đến Đông Nam Á.
2. Nêu một ví dụ cho thấy sự sáng tạo của cư dân Đông Nam Á khi tiếp thu văn hoá Ấn Độ.

Vận dụng

3. Dựa vào lược đồ 13.4, đối chiếu với bản đồ 12.1, em hãy cho biết con đường thương mại ở Đông Nam Á đi qua những vùng biển, đại dương nào ngày nay?

CHƯƠNG

5

VIỆT NAM TỪ KHOẢNG THẾ KỈ VII TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X



Đền Giếng, khu di tích lịch sử Đền Hùng, Phú Thọ
(Ảnh: An Thành Đạt – TTXVN)

Khoảng thiên niên kỉ I TCN, những vùng đồng bằng ven biển, ven các dòng sông lớn của nước ta đã là nơi cư trú của các bộ lạc lớn. Họ là chủ nhân của các quốc gia cổ đại đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam như Văn Lang, Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam. Trải qua những biến động của lịch sử, Phù Nam bị diệt vong, Chăm-pa cường thịnh rồi suy yếu dần. Riêng quốc gia của người Việt đã trải qua hơn ngàn năm Bắc thuộc và giành lại độc lập vào năm 938.

Trong chương này, các em sẽ được tìm hiểu:

- Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc.
- Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến về kinh tế – xã hội của Việt Nam trong thời Bắc thuộc.
- Các cuộc đấu tranh giành độc lập trong thời Bắc thuộc trước thế kỉ X.
- Cuộc đấu tranh giữ gìn và phát triển văn hoá của người Việt trong thời Bắc thuộc.
- Vương quốc Chăm-pa.
- Vương quốc cổ Phù Nam.

Bài 14

NHÀ NƯỚC VĂN LANG, ÂU LẠC

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được khoảng thời gian thành lập và phạm vi không gian của nước Văn Lang, Âu Lạc.

* Trình bày được tổ chức nhà nước của Văn Lang, Âu Lạc.

Truyền thuyết xưa kể rằng, Lạc Long Quân thuộc dòng dõi Rồng kết hôn với Âu Cơ thuộc dòng dõi Tiên, sinh ra bọc trăm trứng, nở thành trăm người con trai. Sau đó, năm mươi con theo mẹ lên núi, năm mươi con theo cha xuống biển. Người con cả được suy tôn làm vua, hiệu là Hùng Vương.

Nước Văn Lang đã bắt đầu từ thuở đó!



I. NHÀ NƯỚC VĂN LANG

1. Sự ra đời nhà nước Văn Lang



Dựa vào thông tin trong bài học và tư liệu 14.1, em hãy:

- Cho biết nhà nước Văn Lang ra đời vào khoảng thời gian nào?
- Nêu phạm vi không gian của nước Văn Lang.
- Cho biết kinh đô của nhà nước Văn Lang thuộc địa phương nào ngày nay?

Từ khoảng 2000 năm TCN, những nhóm cư dân Việt cổ đã bắt đầu mở rộng địa bàn cư trú, di cư từ vùng núi, trung du xuống đồng bằng châu thổ các dòng sông lớn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay, sau là vùng cư trú chủ yếu của cư dân nước Văn Lang, Âu Lạc.

Những bộ lạc lớn dần hình thành, gắn gũi nhau về tiếng nói và hoạt động sản xuất. Bộ lạc mạnh nhất là Văn Lang, cư trú trên vùng đất ven sông Hồng từ Việt Trì (Phú Thọ) đến chân núi Ba Vì (Hà Nội) ngày nay. Đây là nơi có nghề đúc đồng phát triển sớm, dân cư đông đúc, sống ven những bãi sa bồi, trồng lúa, trồng dâu.

Nhu cầu trị thủy, đối phó với lũ lụt, bảo vệ mùa màng đã thúc đẩy sự liên kết giữa các bộ lạc. Thế kỉ VII TCN, thủ lĩnh bộ lạc Văn Lang đã thu phục các bộ lạc khác, tự xưng là Hùng Vương, thành lập nhà nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Việt Trì, Phú Thọ).

Sự ra đời của nhà nước Văn Lang mở ra thời kì dựng nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

14.1

Sử cũ viết: Đến đời Trang Vương nhà Chu (696 – 682 TCN), ở bộ Gia Ninh có người lạ thường, thu phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác. Truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương.

(Lược trích theo Việt sử lược, Trần Quốc Vượng dịch, NXB Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 18)

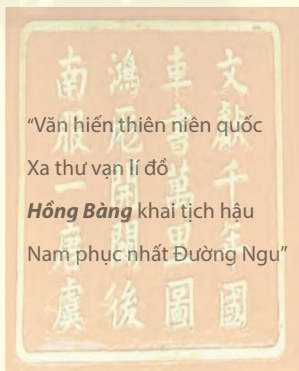


Em có biết?

Hùng Vương thuộc họ Hồng Bàng, dòng dõi "Tiên Rồng".

Danh xưng "Hồng Bàng" gắn với sự ra đời của nhà nước Văn Lang, đã được khắc ở vị trí trang trọng nhất của Điện Thái Hoà, cố đô Huế, vào thế kỉ XIX:

"Đất nước có ngàn năm văn hiến
Ngày nay đã thống nhất rộng hàng vạn dặm
Kể từ ngày họ **Hồng Bàng** dựng nước đến nay
Nước Đại Nam đã trở nên thịnh vượng như đời Đường, Ngu".



"Văn hiến thiên niên quốc
Xa thư vạn lí đồ
Hồng Bàng khai tịch hậu
Nam phục nhất Đường Ngu"

2. Tổ chức nhà nước Văn Lang

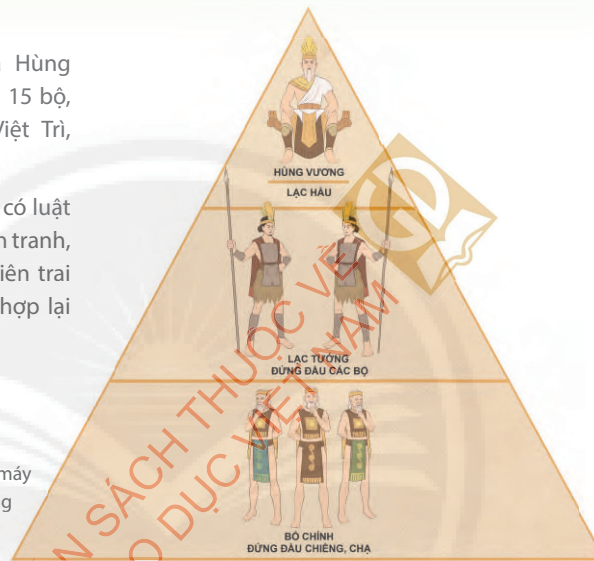


Dựa vào sơ đồ 14.2, em hãy trình bày về tổ chức bộ máy của nhà nước Văn Lang.

Đứng đầu nhà nước là Hùng Vương. Ông chia nước thành 15 bộ, đóng đô ở Phong Châu (Việt Trì, Phú Thọ).

Nhà nước Văn Lang chưa có luật pháp và quân đội. Khi có chiến tranh, nhà nước huy động thanh niên trai tráng ở các chiềng, chạ tập hợp lại cùng chiến đấu.

14.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy Nhà nước Văn Lang



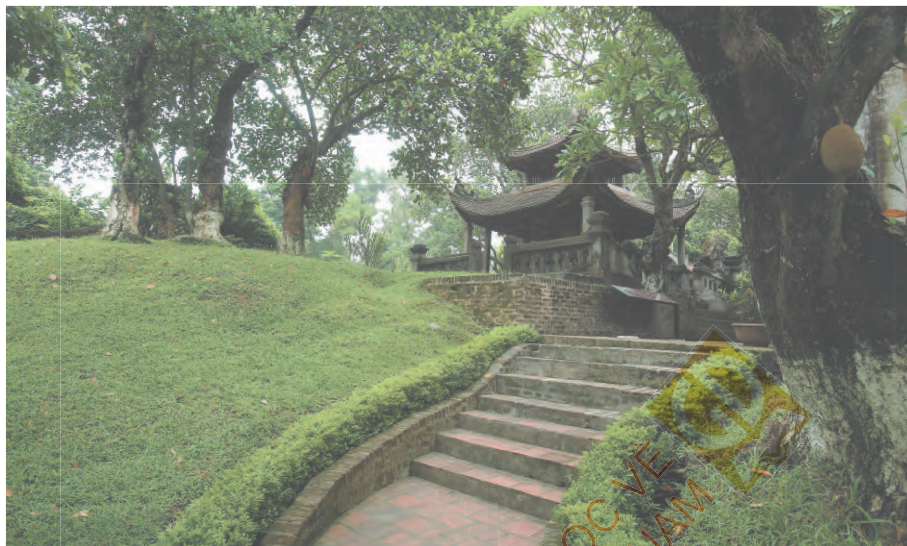
II. NHÀ NƯỚC ÂU LẠC



Quan sát các hình từ 14.3 đến 14.6 và kết hợp với thông tin trong bài, em hãy cho biết nhà nước thời Âu Lạc có điểm gì mới so với nhà nước thời Văn Lang?

Năm 214 TCN, quân Tần ở phương Bắc đánh xuống vùng đất sinh sống của các bộ tộc Việt. Người Lạc Việt và người Âu Việt dũng cảm chiến đấu chống quân Tần dưới sự lãnh đạo của Thục Phán. Năm 208 TCN, tướng giặc là Đồ Thư bị giết, quân Tần gặp nhiều khó khăn, phải rút về nước.

Sau kháng chiến chống Tần, Thục Phán xưng là An Dương Vương. Ông đổi tên nước thành Âu Lạc, dời đô về Phong Khê (nay là Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội). Tổ chức bộ máy nhà nước thời Âu Lạc không thay đổi nhiều nhưng chặt chẽ hơn so với thời Văn Lang. Vua có quyền thế hơn trong việc trị nước, có quân đội, vũ khí tốt. Lãnh thổ cũng mở rộng hơn thời kì Văn Lang và được chia thành nhiều bộ.



14.3 Dấu vết ụ đất trong thành nội Cổ Loa, nơi vua thiết triều

An Dương Vương cho xây thành Cổ Loa “dài đến ngàn trượng, cao và xoáy tròn ốc” để phòng vệ. Thành Cổ Loa trở thành trung tâm của nước Âu Lạc và là phòng tuyến bảo vệ vững chắc.



Em có biết?

Thành Cổ Loa đắp bằng đất, gồm ba vòng khép kín, chu vi khoảng 16 000 m, cao từ 5 m đến 10 m. Mặt ngoài dốc thẳng đứng, mặt trong dốc thoải để đánh vào thì khó, đánh ra thì dễ. Cả ba vòng thành đều có hào nước bao quanh, nối liền với nhau và nối thông với sông Hồng nên lúc nào cũng đảm bảo nước ngập. Thành nội có hình chữ nhật, nay vẫn còn di tích nơi vua thiết triều. Với hệ thống hào – sông, thành và lũy kết hợp chặt chẽ, thành Cổ Loa là một phòng tuyến bảo vệ kiên cố không thể đánh từ ngoài vào.



14.4 Sơ đồ khu di tích thành Cổ Loa



14.5 Lưỡi nỏ và mũi tên đồng Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội)



14.6 Mảnh giáp che trước ngực bằng đồng thời Âu Lạc

Đầu thế kỉ II TCN, Âu Lạc nhiều lần bị quân của Triệu Đà – vua nước Nam Việt (thuộc Trung Quốc) tấn công. Năm 179 TCN, Âu Lạc bị sáp nhập vào Nam Việt.



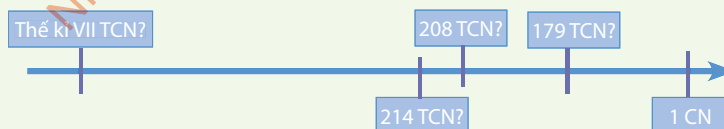
LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng thống kê các nội dung dưới đây về nhà nước Văn Lang và Âu Lạc:

Nội dung	Nước Văn Lang	Nước Âu Lạc
Thời gian ra đời	?	?
Đứng đầu nhà nước	?	?
Kinh đô	?	?

2. Em hãy cho biết các mốc thời gian sau gắn với những sự kiện lịch sử quan trọng nào của thời kì Văn Lang, Âu Lạc?



Vận dụng

3. Từ truyền thuyết “Con Rồng cháu Tiên”, em hiểu thế nào về hai chữ “đồng bào” và truyền thống “tương thân tương ái” của người Việt?

Bài 15

ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT THỜI KÌ VĂN LANG, ÂU LẠC

Học xong bài này, em sẽ:

Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

“... Bồng bồng bông bông bông bông
Khăn điều mẹ bế con Rồng cháu Tiên”.

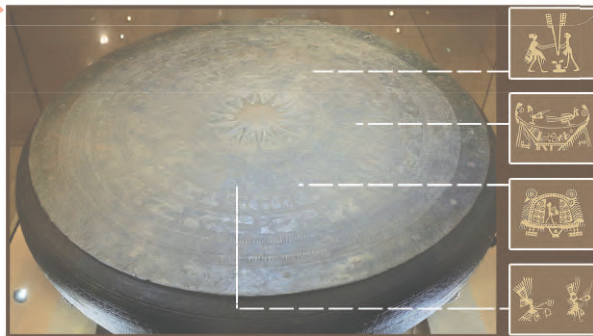
Lời hát ru có từ bao đời nay đưa chúng ta trở về nguồn cội của dân tộc mình. Cách ngày nay gần 3000 năm trước, cha ông ta đã làm nhà, xây làng, dựng nước, chống giặc ngoại xâm, để lại cho chúng ta một giang sơn gấm vóc, một nền văn hoá phù hợp với điều kiện tự nhiên và lối sống của dân tộc.

I. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT



- Quan sát các hình từ 15.1 đến 15.7, kết hợp với thông tin trong bài, em hãy:
- + Miêu tả một số nét về đời sống vật chất của cư dân Văn Lang, Âu Lạc thể hiện qua mặt trống đồng Ngọc Lũ.
- + Cho biết cư dân Văn Lang, Âu Lạc sử dụng chiếc muôi đồng và thạp đồng để làm gì?
- Vì sao người Văn Lang, Âu Lạc thường ở nhà sàn?

Cư dân Văn Lang, Âu Lạc chủ yếu sống bằng nghề nông trồng lúa nước. Họ dùng lưỡi cày, lưỡi hái, cuốc, rìu,... bằng đồng làm công cụ sản xuất, cùng các đồ dùng phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt như thạp đồng, thau, chậu, bình gốm. Ngoài ra, họ còn biết trồng dâu nuôi tằm, trồng hoa màu, chăn nuôi, đánh bắt cá,...



15.1 Mặt trống đồng Ngọc Lũ (Bảo tàng Lịch sử Quốc gia)

Các nghề thủ công như làm đồ gốm, dệt vải, làm nhà, đóng thuyền phát triển. Nghề luyện kim phát triển cao, nhiều người chỉ chuyên làm nghề đúc đồng, rèn sắt. Những hoa văn tinh xảo trên trống đồng Ngọc Lũ, thạp đồng Đào Thịnh là minh chứng cho trình độ kĩ thuật và mỹ thuật của người thợ thủ công Văn Lang, Âu Lạc.



15.2 Đồ gốm thuộc văn hoá Đông Sơn



15.3 Thạp đồng Đào Thịnh



Em có biết?



15.4 Trống đồng Ngọc Lũ

Trống đồng được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất nước Việt Nam, minh chứng cho nền văn minh của người Việt cổ. Một trong những chiếc trống có hoa văn phong phú nhất là trống đồng Ngọc Lũ, được phát hiện năm 1893 ở xã Như Trác, huyện Nam Xang (nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam).

Trống đồng Ngọc Lũ hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia. Phiên bản của nó được đặt ở vị trí trang trọng ngay cửa chính trụ sở Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (Niu-ôóc, Mỹ).

Thức ăn chính là cơm nếp, cơm tẻ, ăn cùng với rau, cua, tôm, cá, ốc,... Ngày lễ, ngày tết có thêm bánh chưng, bánh giầy. Cư dân Văn Lang, Âu Lạc đã biết làm mắm cá, làm muối, dùng gia vị, biết sử dụng mâm, bát, muôi,... có trang trí hoa văn đẹp.



15.5 Muôi đồng Đông Sơn



15.6 Bánh chưng

Cư dân đi lại chủ yếu bằng thuyền, ở nhà sàn. Họ thường làm nhà ở những vùng đất cao ven sông, ven biển hoặc trên sườn đồi để tránh thú dữ. Nhà có mái cong hình thuyền hoặc mái tròn hình mũi thuyền.

Ngày thường, nam đóng khố, mình trần, đi chân đất; nữ mặc váy, áo xẻ giữa, cổ yếm che ngực. Họ cắt tóc ngắn rồi để xoã, búi tóc hoặc tết đuôi sam. Khi có lễ hội, họ đội mũ cắm lông chim, nữ mặc áo và váy xoè, đeo trang sức, nam mặc khố dài.



15.7 Hình vẽ mô phỏng nhà sàn của cư dân Văn Lang, Âu Lạc dựa trên hoa văn của trống đồng Ngọc Lũ.

II. ĐỜI SỐNG TINH THẦN



Dựa vào tư liệu 15.8, 15.9 và thông tin trong bài học, em hãy cho biết những điểm nổi bật trong đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.



15.8 Mộ thuyền Việt Khê, khoảng thế kỉ V TCN
Được tìm thấy ở Phù Ninh, Thủy Nguyên, Hải Phòng, bên trong chứa 107 đồ tùy táng, gồm nhiều công cụ lao động.

Cư dân Văn Lang, Âu Lạc có tục thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần trong tự nhiên như thần Sông, thần Núi, thần Mặt Trời,... Người chết được chôn cất trong thạp, bình, mộ thuyền, mộ cây. Mộ của người giàu có thường chôn theo những công cụ và đồ trang sức quý giá.

Họ có kiểu thẩm mĩ riêng như nhuộm răng đen, xăm mình. Họ xăm mình không chỉ để tránh bị thủy quái làm hại mà còn là một cách làm đẹp; phong tục này được duy trì cho đến thế kỉ XIII – XIV.



15.9 Nhảy múa trên thuyền – Hình phục dựng dựa trên hoa văn của thạp đồng Đào Thịnh

Đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc giản dị, chất phác, hoà hợp với tự nhiên. Trong những ngày lễ hội, họ thường tổ chức vui chơi, đấu vật, đua thuyền, nhảy múa, ca hát bên tiếng khèn, sáo, trống, chiêng,...



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Thời Văn Lang, Âu Lạc, người Việt có những phong tục gì nổi bật?
2. Bảng dưới đây là những công cụ lao động thuộc thời kì văn hoá Đông Sơn. Theo em, những công cụ đó được dùng làm gì trong hoạt động sản xuất của cư dân Văn Lang, Âu Lạc?

	Lưỡi cuốc	Liềm	Rìu
Hình công cụ			
Tên hoạt động	?	?	?

Vận dụng

3. Những phong tục nào trong văn hoá Việt Nam hiện nay được kế thừa từ thời Văn Lang, Âu Lạc?
4. Em hãy kể một truyền thuyết gắn liền với đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

Bài 16

CHÍNH SÁCH CẠI TRỊ CỦA PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA VIỆT NAM THỜI KÌ BẮC THUỘC

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nêu được một số chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc trong thời Bắc thuộc.
- * Nhận biết được một số chuyển biến quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hoá ở Việt Nam trong thời Bắc thuộc.

Năm 179 TCN, Triệu Đà xâm lược và biến Âu Lạc thành một bộ phận lãnh thổ của Nam Việt. Các triều đại phong kiến Trung Quốc thay nhau cai trị nước ta hơn 1000 năm, sử gọi là thời Bắc thuộc.

I. CHÍNH SÁCH CẠI TRỊ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC



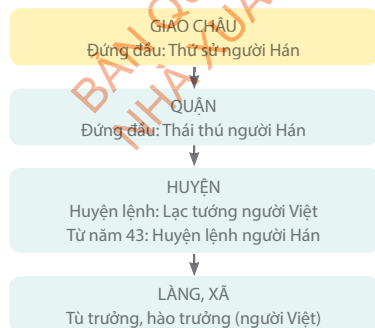
– Tại sao nhà Hán gộp Âu Lạc với 6 quận của Trung Quốc thành Giao Châu?

- Đọc thông tin trong bài, quan sát sơ đồ 16.1, 16.2 và hình 16.3, em hãy cho biết chính quyền đô hộ phương Bắc đã thi hành những chính sách cai trị gì đối với nước ta?
- Tại sao chính quyền phong kiến phương Bắc thực hiện chính sách đồng hoá dân tộc Việt Nam?

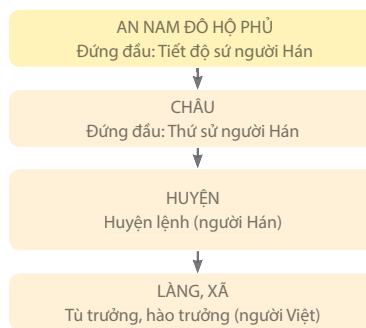
1. Tổ chức bộ máy cai trị

Nhà Hán chia Âu Lạc thành 3 quận (Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam), gộp chung với 6 quận của Trung Quốc thành Giao Châu, thủ phủ đặt ở Luy Lâu (Thuận Thành – Bắc Ninh). Sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, chính quyền đô hộ phương Bắc cai trị đến cấp huyện.

Nhà Tùy, Đường thi hành chính sách cai trị hà khắc. Năm 679, nhà Đường đổi Giao Châu thành An Nam đô hộ phủ với 12 châu, 59 huyện.



16.1 Sơ đồ 1: Tổ chức chính quyền ở Giao Châu thời thuộc Hán



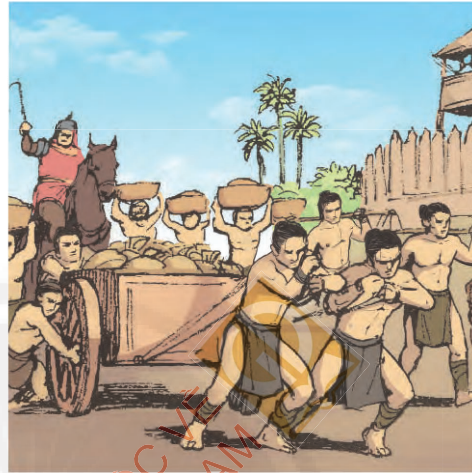
16.2 Sơ đồ 2: Tổ chức chính quyền An Nam đô hộ phủ thời thuộc Đường

2. Chính sách bóc lột về kinh tế

Nhà Hán chiếm đoạt ruộng đất, bắt dân ta cống nạp sản vật quý, hương liệu, vàng bạc,... Những sản phẩm quan trọng như sắt và muối bị chính quyền đô hộ giữ độc quyền.

Nhà Ngô và nhà Lương siết chặt ách cai trị, đặt thêm thuế, bắt hàng ngàn thợ thủ công giỏi ở Giao Châu đem về nước.

Thời Đường, bên cạnh chính sách cống nạp, chính quyền đô hộ còn tăng cường chế độ thuế khoá và lao dịch nặng nề.



16.3 Ách áp bức, bóc lột của phong kiến phương Bắc (Tranh minh họa)

3. Chính sách đồng hoá

Trong suốt thời Bắc thuộc, chính quyền phong kiến phương Bắc đều thực hiện chính sách đồng hoá đối với dân tộc ta. Nhà Hán chủ trương đưa người Hán sang nước ta sinh sống lâu dài, ở lẫn với người Việt; tìm cách xóa bỏ những tập quán lâu đời của người Việt, ép buộc dân ta theo phong tục, tập quán của họ.

Nho giáo, tư tưởng lễ giáo phong kiến Trung Quốc được truyền vào Việt Nam. Chữ Hán được du nhập nhằm phục vụ cho công cuộc đồng hoá. Tuy nhiên, việc dạy chữ chỉ giới hạn trong một số ít người ở các vùng trung tâm. Cả ngàn năm Bắc thuộc, số người Việt được trọng dụng chỉ là thiểu số.

II. NHỮNG CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI



- Em hãy xác định những chuyển biến của nông nghiệp nước ta trong thời Bắc thuộc.
- Việc đồ đồng Đông Sơn vẫn phát triển ở nhiều nơi trên đất nước ta trong thời Bắc thuộc có ý nghĩa như thế nào?
- Quan sát tư liệu 16.6, hãy nêu những chuyển biến trong cơ cấu xã hội nước ta thời Bắc thuộc so với thời Văn Lang, Âu Lạc.
- Theo em, tầng lớp nào trong xã hội sẽ lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa giành độc lập của người Việt thời Bắc thuộc? Tại sao?

1. Những chuyển biến về kinh tế

Trồng lúa nước vẫn là ngành chính, một năm trồng hai vụ. Việc dùng cày và sử dụng sức kéo trâu bò đã phổ biến. Người dân đã biết đắp đê phòng lũ lụt và bảo vệ mùa màng. Ngoài ra, người dân còn chăn nuôi và trồng nhiều loại cây khác như cây ăn quả, cây dầu, cây bông.

Một số nghề thủ công mới xuất hiện như làm giấy, khắc xà cừ, thuộc da, đúc tiền, đúc ngói, gạch cho xây dựng,... Kỹ thuật đúc đồng thời Đông Sơn tiếp tục được kế thừa và phát triển.

Các sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp được trao đổi, buôn bán trong các chợ làng, chợ phiên. Nhiều tuyến đường giao thông được mở rộng. Các thương nhân Trung Quốc, Gia-va, Ấn Độ đến trao đổi, buôn bán. Chính quyền đô hộ nắm độc quyền về ngoại thương.



16.4 Một mảnh khuôn đúc trống đồng Đông Sơn, thế kỉ IV – V, được tìm thấy ở khu di tích thành cổ Luy Lâu, Bắc Ninh.



16.5 Trống đồng Đông Sơn, được tìm thấy ở làng Vạc, Nghệ An, thế kỉ I.

2. Những chuyển biến về xã hội

Các thành phần trong xã hội thay đổi căn bản so với thời Văn Lang, Âu Lạc. Tầng lớp trên của xã hội như Lạc tướng, Lạc hầu và sau này là hào trưởng người Việt có thế lực kinh tế và uy tín trong nhân dân nhưng vẫn bị chính quyền đô hộ chèn ép.

Nông dân công xã chịu ảnh hưởng nặng nề bởi chính sách cướp đoạt ruộng đất và tô thuế, nhiều người bị phá sản trở thành nông dân lệ thuộc hoặc nô tì.

Mâu thuẫn bao trùm trong xã hội là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chính quyền cai trị phương Bắc. Mỗi khi có điều kiện, người Việt lại đứng lên lật đổ ách đô hộ, thiết lập chính quyền tự chủ của riêng mình.

Thời Văn Lang, Âu Lạc	Thời Bắc thuộc	
Vua	Quan lại đô hộ	
Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính	Địa chủ Hán	Hào trưởng Việt
Nông dân công xã	Nông dân công xã	
	Nông dân lệ thuộc	
Nô tì	Nô tì	

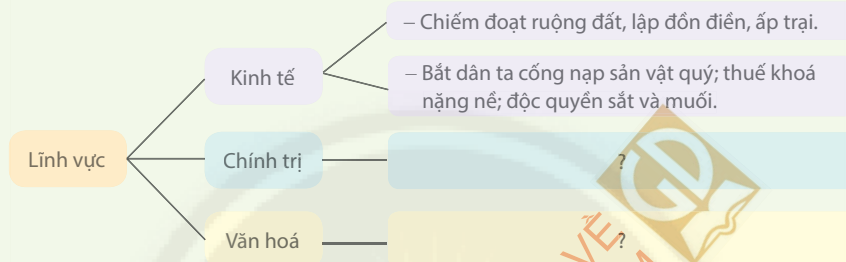
16.6 Bảng mô tả cơ cấu xã hội thời Văn Lang, Âu Lạc và thời Bắc thuộc



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Vẽ sơ đồ tư duy về các chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc đối với Giao Châu – An Nam trong thời Bắc thuộc theo gợi ý bên dưới.



2. Em hãy xác định những chuyển biến mới về kinh tế, xã hội, văn hoá của nước ta trong thời Bắc thuộc theo bảng sau:

LĨNH VỰC	Chính trị	Kinh tế	Văn hoá
CHUYỂN BIẾN	?	?	?

Vận dụng

3. Em hãy hoàn thành bảng dưới đây để rút ra những hậu quả từ chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với nước ta.

Lĩnh vực	Thông tin chính sách	Suy luận về hậu quả
Chính trị	Sáp nhập nước ta thành các châu, quận của Trung Quốc, áp dụng luật pháp hà khắc,...	Âm mưu xoá bỏ quốc gia – dân tộc Việt, biến nước ta thành châu, quận của Trung Quốc.
Kinh tế	Chiếm đoạt ruộng đất, lập đồn điền, ấp trại. Bắt dân ta cống nạp sản vật quý; thuế khoá nặng nề; giữ độc quyền sắt và muối	?
Xã hội	Cai trị hà khắc, đưa người Hán sang nước ta sinh sống,...	?
Văn hoá	Truyền bá Nho giáo, bắt dân ta thay đổi phong tục, luật pháp theo người Hán, xoá bỏ những tập quán của người Việt,...	?

Bài 17

ĐẤU TRANH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ DÂN TỘC THỜI BẮC THUỘC

Học xong bài này, em sẽ:

Giới thiệu được những nét chính của cuộc đấu tranh về văn hoá và bảo vệ bản sắc văn hoá của nhân dân Việt Nam trong thời Bắc thuộc.

Suốt hơn một ngàn năm Bắc thuộc, các chính quyền phong kiến phương Bắc đã thi hành chính sách đồng hoá nhằm thủ tiêu quốc gia, dân tộc Việt. Người Việt đã làm gì để chống đồng hoá, bảo tồn và phát triển những giá trị văn hoá hình thành từ thời dựng nước?



– Những biểu hiện nào cho thấy chính sách đồng hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với nước ta đã thất bại?

– Phong tục ăn trầu theo ghi chép của Lê Quý Đôn (từ liệu 17.3) có từ thời kì nào trong lịch sử Việt Nam? Hiện nay phong tục này còn không?

I. ĐẤU TRANH BẢO TỒN VĂN HOÁ DÂN TỘC

Chính quyền đô hộ đã thi hành chính sách đồng hoá dân tộc ta bằng nhiều thủ đoạn khác nhau, nhằm ép buộc người Việt theo lễ nghi, phong tục Hán. Tuy nhiên, người Việt luôn có ý thức giữ gìn dòng giống Tiên Rồng và nền văn hoá của cha ông để lại.

Người Việt vẫn nghe – nói, truyền lại cho con cháu tiếng mẹ đẻ.

Những tín ngưỡng truyền thống như thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần tự nhiên,... tiếp tục được duy trì.

Ẩn mình sau những lũy tre, làng Việt là thành trì kiên cố bảo tồn phong tục, tập quán Việt như tục nhuộm răng, ăn trầu, búi tóc, xăm mình, làm bánh chưng, bánh giầy,...



17.1 Làm bánh giầy (Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H. Oger)



17.2 Nhà của người Việt thời Bắc thuộc (Mô hình phục dựng, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia)

17.3

"Sách Nam phương thảo mộc trạng của Kê Hàm (năm 304) chép: Trái cau tươi (tàn lang) ăn thì có vị đắng và chát, nhưng chẻ bỏ cái vỏ ra đem nấu chín thì nó như trái táo khô, đem ăn chung với trầu và vôi thì thấy trơn ngon, hạ khí, tiêu đờm. Người ở Giao Châu và Quảng Châu cho là quý, khi cưới hỏi thì đem trầu cau ra đãi khách trước nhất. Nếu gặp nhau mà không bày trầu cau ra thì người ta sẽ oán hờn. Phong tục ngày nay cũng còn như thế".

(Lê Quý Đôn, Vân đài loại ngữ, tập III, quyển 9, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1995, tr. 111)



II. PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ DÂN TỘC



Nhân dân ta đã làm gì để phát triển văn hoá dân tộc trong hơn ngàn năm Bắc thuộc?



Em có biết?

Chùa Dâu là ngôi chùa có lịch sử hình thành sớm nhất Việt Nam, gần với trung tâm Phật giáo Luy Lâu, thế kỉ II.

Truyền thuyết chùa Dâu kể về sự tích Man Nương và nhà sư Khâu Đà La đến từ Ấn Độ để giải thích tín ngưỡng thờ Tứ Pháp của người Việt. Tứ Pháp gồm Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện, nghĩa là 4 vị thần: mây, mưa, sấm, chớp. Đó là những vị thần bảo vệ mùa màng và phù hộ cho nông dân.

Thời Bắc thuộc, người Việt vừa bảo tồn văn hoá truyền thống vừa chủ động tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo những giá trị văn hoá bên ngoài để phát triển nền văn hoá dân tộc.

Phật giáo, Đạo giáo du nhập vào nước ta thời kì này, hoà quyện cùng với tín ngưỡng dân gian.



17.4 Chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh)

Người Việt chủ động tiếp thu chữ Hán nhưng vẫn sử dụng tiếng Việt, dùng âm Việt để đọc chữ Hán, tạo cơ sở hình thành vốn từ Hán – Việt ngày càng phong phú và đặc sắc.

Người Việt đã tiếp thu một số kĩ thuật tiến bộ của Trung Quốc như làm giấy, dệt lụa, kĩ thuật bón phân bắc trong trồng trọt,... Một số sản phẩm thủ công thời kì này thể hiện khá rõ dấu ấn của sự giao lưu với văn hoá Trung Quốc.



17.5 Chuông Thanh Mai dùng trong nghi lễ Phật giáo, năm 798



17.6 Khay gốm thể kỉ – III, Lạch Trường, Thanh Hoá



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Theo em, tại sao khoảng thời gian từ năm 179 TCN đến năm 938 được gọi là thời Bắc thuộc?
2. Những phong tục, tập quán nào của người Việt được bảo tồn suốt thời Bắc thuộc và vẫn lưu giữ trong đời sống văn hoá hằng ngày của chúng ta ngày nay?
3. Quan sát hình 17.5 và 17.6, em hãy cho biết yếu tố văn hoá nào du nhập từ bên ngoài đã được nhân dân tiếp thu có chọn lọc?

Vận dụng

4. Theo em, tiếng nói có vai trò như thế nào trong việc giữ gìn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc? Em có suy nghĩ gì về hiện tượng nhiều học sinh “pha” tiếng nước ngoài vào tiếng Việt khi giao tiếp?

Bài 18

CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC TRƯỚC THẾ KỈ X

Học xong bài này, em sẽ:

- * Giải thích được nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa.
- * Trình bày được những diễn biến chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.
- * Nêu được kết quả và ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.
- * Lập được biểu đồ, sơ đồ về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.

Chính sách thôn tính, sáp nhập và đồng hoá của các triều đại phong kiến Trung Quốc nhằm xoá đi tên đất, tên làng, tiếng nói và phong tục của người Việt gặp phải sự phản kháng quyết liệt của nhân dân ta. Một ngàn năm không chịu cúi đầu, lớp lớp các thế hệ “con Rồng cháu Tiên” không ngừng vùng lên đấu tranh giành lại giang sơn gấm vóc và độc lập tự chủ cho dân tộc.



18.1 Sơ đồ các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu chống Bắc thuộc

I. KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG (NĂM 40 – 43)

Bất bình với chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ phương Bắc, mùa xuân năm 40, hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị, con gái Lạc tướng vùng Mê Linh (thuộc Hà Nội ngày nay) phát cờ khởi nghĩa.

Tương truyền vào ngày xuất quân, tại Hát Môn (Hà Nội), bà Trưng Trắc đã đọc lời thề với non sông:

“Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng.
Ba kéo oan ức lòng chồng
Bốn xin ven vẹn sở công lênh này”.

(Thiên Nam ngữ lục, thế kỉ XVII)



– Những câu thơ trích trong Thiên Nam ngữ lục cho em biết thông tin gì về nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng?

– Dựa vào lược đồ 18.2, em hãy trình bày diễn biến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

– Tìm những cụm từ và câu thể hiện ý nghĩa của khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong tư liệu 18.3.



18.2 Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng

Được nhân dân khắp nơi hưởng ứng, từ Hát Môn (Phúc Thọ, Hà Nội), nghĩa quân “hùng dũng như gió cuốn” đánh chiếm Mê Linh, Cổ Loa (Hà Nội) và Luy Lâu (Bắc Ninh). Thái thú Tô Định đại bại, chạy trốn về quận Nam Hải (Quảng Đông).

Khởi nghĩa thắng lợi, nhân dân suy tôn Trưng Trắc lên làm vua (Trưng Vương hay Trưng Nữ Vương), đóng đô ở Mê Linh.

Mùa hè năm 42, nhà Hán đem quân đàn áp. Năm 43, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thất bại. Nhân dân thương tiếc, lập đền thờ hai bà ở khắp nơi.

18.3

Đại Việt sử kí toàn thư chép rằng: “Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành trì ở Lĩnh ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dụng được nghiệp bá vương...”

(Đại Việt sử kí toàn thư, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.156–157)



18.4

Hai Bà Trưng cưỡi voi ra trận
(Tranh dân gian Đông Hồ)

II. KHỞI NGHĨA BÀ TRIỆU (NĂM 248)



Dựa vào tư liệu 18.5 và lược đồ 18.7, em hãy:

- Nêu nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.
- Trình bày những nét chính của cuộc khởi nghĩa.

Dưới ách thống trị tàn bạo của nhà Ngô, năm 248, tại vùng Cửu Chân (Thanh Hoá), Bà Triệu phát cờ khởi nghĩa.

18.5

“Tôi chỉ muốn cưỡi gió đập sóng, chém cá kinh lớn ở Biển Đông, quét sạch bờ cõi, cứu dân ra khỏi cảnh chìm đắm, há lại bắt chước người đời cúi đầu khom lưng làm tì thiếp kẻ khác, cam tâm phục dịch ở trong nhà ư?”

(Lý Tế Xuyên, Việt điện u linh tập (truyện Lê Hải Bà Vương kí), Đình Gia Khánh, Trịnh Đình Rư dịch và chú thích, NXB Văn học, Hà Nội, tr. 46)



18.6

Bà Triệu cưỡi voi ra trận
(Tranh minh họa)

Từ căn cứ ban đầu trên núi Nưa, nghĩa quân tràn xuống đánh phá các thành ấp của bọn quan lại đồ hộ rồi từ đó đánh ra khắp Giao Châu. Nhà Ngô đem quân đàn áp, khởi nghĩa thất bại.



Em có biết?

Khởi nghĩa thất bại nhưng Bà Triệu vẫn sống mãi trong lòng nhân dân, hun đúc tinh thần đấu tranh giành độc lập của dân tộc ta:

Ru con con ngủ cho lành,
Để mẹ gánh nước rửa bành con voi.
Muốn coi, lên núi mà coi,
Coi bà Triệu tướng cưỡi voi, đánh cồng.
Túi gấm cho lẫn túi hồng,
Tèm trâu cánh kiến cho chồng ra quân.
(Ca dao)



18.7. Lược đồ khởi nghĩa Bà Triệu

III. KHỞI NGHĨA LÝ BÍ VÀ NƯỚC VAN XUÂN (NĂM 542 – 602)



- Em hãy nêu những đóng góp của Lý Bí và triều Tiền Lý đối với lịch sử dân tộc.
- Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lý Bí được Quốc sử quán triều Nguyễn nhận định như thế nào qua tư liệu 18.9?

Đầu thế kỉ VI, nhà Lương đô hộ Giao Châu. Thứ sử Giao Châu là Tiêu Tư cai trị tàn bạo, lòng người oán giận. Mùa xuân năm 542, Lý Bí lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, đánh đuổi Tiêu Tư, chiếm giữ thành Long Biên (Bắc Ninh), làm chủ Giao Châu. Nhà Lương đã hai lần huy động quân sang đàn áp nhưng đều thất bại nặng nề.

Nhân vật lịch sử

Lý Bí
(503 – 548)

Lý Bí xuất thân trong một gia đình hào trưởng ở Phổ Yên, Thái Nguyên ngày nay. Sau khi lên ngôi vua, ông lấy niên hiệu là Thiên Đức. Ông là người đầu tiên nhận ra vị trí địa lí quan trọng của miền cửa sông Tô Lịch thuộc Hà Nội ngày nay.



18.8 Chùa Trấn Quốc, nguyên là chùa Khai Quốc (chùa mở nước)

Mùa xuân năm 544, khởi nghĩa thắng lợi. Lý Bí lên ngôi vua, hiệu là Lý Nam Đế. Ông đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội), cho xây điện Vạn Thọ và chùa Khai Quốc, cho đúc tiền riêng.

Tháng 5 – 545, Nhà Lương cử quân xâm lược Vạn Xuân. Lý Nam Đế trao quyền chỉ huy kháng chiến cho Triệu Quang Phục, một vị tướng trẻ tài ba. Triệu Quang Phục đưa quân về đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên), xây dựng căn cứ và tiếp tục lãnh đạo nhân dân kháng chiến.

Năm 550, sau khi đánh bại quân Lương, Triệu Quang Phục xưng vương (Triệu Việt Vương). Năm 602, nhà Tùy đem quân xâm lược, nước Vạn Xuân sụp đổ.

18.9

"Nam Đế nhà Tiền Lý dẫu sức không địch nổi giặc Lương đến nỗi công cuộc không thành, nhưng đã biết nhân thời cơ vùng dậy, tự làm chủ lấy nước mình, đủ làm thanh thế, mở đường cho nhà Đinh, nhà Lý sau này..."

(Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập I, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 164)

IV. KHỞI NGHĨA MAI THỨC LOAN (NĂM 713 – 722)



Dựa vào lược đồ 18.10, em hãy trình bày những nét chính của khởi nghĩa Mai Thúc Loan.

Dưới ách thống trị tàn bạo của nhà Đường, năm 713, nhân dân Hoan Châu (Nghệ An, Hà Tĩnh) vùng lên khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Mai Thúc Loan.

Từ Hoan Châu, khởi nghĩa lan rộng ra khắp các châu, huyện. Nhân dân khắp nơi hưởng ứng, kể cả Chăm-pa, Chân Lạp,... Mai Thúc Loan chọn vùng Sa Nam (Nam Đàn, Nghệ An) để xây thành Vạn An. Ông xưng đế, nhân dân thường gọi là Mai Hắc Đế (Vua Đen họ Mai). Từ thành Vạn An, nghĩa quân tiến ra Bắc, đánh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay).



18.10 Lược đồ khởi nghĩa Mai Thúc Loan

Năm 722, nhà Đường phái 10 vạn quân sang đàn áp, khởi nghĩa bị dập tắt.

Khởi nghĩa Mai Thúc Loan đã giành và giữ chính quyền độc lập trong gần 10 năm (713 – 722). Đó là một cuộc khởi nghĩa lớn, đánh dấu một mốc quan trọng trên con đường chống Bắc thuộc, giành lại quyền tự chủ của nhân dân ta.

V. KHỞI NGHĨA PHÙNG HƯNG



- Dựa vào lược đồ 18.12, em hãy tóm tắt lại những diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng.
- Tại sao nhân dân ta gọi Phùng Hưng là Bó Cái Đại Vương?

Khoảng cuối thế kỉ VIII, ở làng Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội), Phùng Hưng đã hợp quân khởi nghĩa và nhanh chóng làm chủ vùng Đường Lâm.

Được nhân dân các vùng xung quanh hưởng ứng, Phùng Hưng chiếm được thành Tống Bình, tổ chức việc cai trị.

Khi Phùng Hưng qua đời, con trai ông là Phùng An lên nối nghiệp cha. Sau đó, nhà Đường đem quân sang đàn áp, dập tắt cuộc khởi nghĩa.

Nhân dân tưởng nhớ Phùng Hưng, lập đền thờ và truy tôn là Bó Cái Đại Vương.

Khởi nghĩa Phùng Hưng đã củng cố quyết tâm giành độc lập cho dân tộc.



18.11 Làng cổ Đường Lâm, Hà Nội, nơi Phùng Hưng hợp quân khởi nghĩa.



18.12 Lược đồ khởi nghĩa Phùng Hưng



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy nêu những đóng góp chung của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời Bắc thuộc.
2. Dựa vào sơ đồ 18.1, em hãy:
 - Tóm tắt kết quả của các cuộc khởi nghĩa từ Hai Bà Trưng đến Phùng Hưng.
 - Nêu nhận xét của em về tinh thần đấu tranh chống xâm lược của nhân dân ta.
 - Cuộc khởi nghĩa nào mà em ấn tượng nhất? Li giải sự lựa chọn của em?
3. Em hãy hoàn thành bảng thống kê những sự kiện chính của khởi nghĩa Lý Bí và nước Vạn Xuân theo mẫu bên dưới.

Thời gian	Sự kiện
Mùa xuân năm 542	?
Mùa xuân năm 544	?
Tháng 5 – 545	?
Năm 550	?
Năm 602	?

Vận dụng

4. Giả sử em đang học trong một ngôi trường mang tên một trong những vị anh hùng chống Bắc thuộc, hãy viết thư cho một người bạn để kể về câu chuyện của vị anh hùng đó.

Bài 19

BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ ĐẦU THẾ KỈ X

Học xong bài này, em sẽ:

- * Trình bày được những nét chính về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương.
- * Mô tả được những nét chính của trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền.
- * Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

Những cuộc khởi nghĩa từ Hai Bà Trưng đến Phùng Hưng lần lượt nổ ra và thất bại nhưng khát khao giành độc lập của nhân dân ta vẫn rực cháy suốt ngàn năm Bắc thuộc. Đầu thế kỉ X, một bước ngoặt lịch sử quan trọng đã xảy ra, biến khát khao thiêng liêng đó của dân tộc trở thành hiện thực.

I. CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH QUYỀN TỰ CHỦ CỦA HỌ KHÚC, HỌ DƯƠNG

1. Họ Khúc xây dựng nền tự chủ



- Việc nhà Đường công nhận chức Tiết độ sứ cho Khúc Thừa Dụ thể hiện điều gì?
- Hãy cho biết những việc làm của Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo để xây dựng nền tự chủ cho dân tộc.

Từ cuối thế kỉ IX, nhà Đường suy yếu. Nhân cơ hội đó, Khúc Thừa Dụ, một hào trưởng ở Hải Dương ngày nay đã đánh chiếm thành Đại La và tự xưng Tiết độ sứ, xây dựng một chính quyền tự chủ. Năm 906, nhà Đường buộc phải phong chức Tiết độ sứ cho Khúc Thừa Dụ.

Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con trai là Khúc Hạo lên thay. Trong 10 năm (907 – 917), chính quyền Khúc Hạo đã tiến hành nhiều cải cách tiến bộ, đặt nền móng cho việc xây dựng chính quyền tự chủ của một nhà nước độc lập với phương Bắc.

CẢI CÁCH KHÚC HẠO

Chủ trương: "Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui"

Tổ chức lại các đơn vị hành chính

Bãi bỏ chính sách bóc lột của quan lại đồ hộ

Chiêu mộ thêm binh lính

Chỉnh lại mức thuế. Đặt quan lại mới phụ trách việc thu thuế

19.1 Những chính sách cải cách của Khúc Hạo

2. Dương Đình Nghệ chống quân Nam Hán, củng cố nền tự chủ



Dựa vào lược đồ 19.2 kết hợp với thông tin trong bài học, em hãy trình bày những điểm chính về diễn biến và kết quả chống quân Nam Hán do Dương Đình Nghệ lãnh đạo.

Mùa thu năm 930, quân Nam Hán xâm lược nước ta. Dương Đình Nghệ, một vị tướng cũ của Khúc Hạo, lãnh đạo nhân dân tiếp tục đấu tranh chống Nam Hán.

Từ làng Giàng (Thiệu Dương, Thanh Hoá), Dương Đình Nghệ xây dựng lực lượng ngày càng lớn mạnh. Năm 931, ông đem quân ra tấn công thành Đại La. Quân Nam Hán lo sợ, vội cho người về nước xin viện binh. Viện binh chưa đến nơi thì đội quân của Dương Đình Nghệ đã chiếm được Đại La và chủ động đón đánh quân tiếp viện. Quân Nam Hán đại bại, chủ tướng Trình Bảo bị chém đầu.

Sau khi đánh tan quân Nam Hán, Dương Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ, khôi phục nền tự chủ.



19.2 Lược đồ chống quân Nam Hán lần thứ nhất

II. NGÔ QUYỀN VÀ CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 938



Dựa vào thông tin và các tư liệu bên dưới, em hãy:

- Tóm tắt kế hoạch đánh giặc của Ngô Quyền (nhận định điểm mạnh, điểm yếu của kẻ thù; địa điểm đón đánh; dự kiến về thời gian và cách đánh, ...).
- Nêu ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng đối với lịch sử dân tộc.

Năm 937, Dương Đình Nghệ bị viên tướng dưới quyền là Kiều Công Tiễn giết hại. Con rể của Dương Đình Nghệ là Ngô Quyền kéo quân ra Bắc để hỏi tội. Kiều Công Tiễn sai người sang cầu cứu nhà Nam Hán. Năm 938, vua Nam Hán sai con là Lưu Hoàng Tháo đem quân vượt biển sang xâm lược nước ta. Ngô Quyền đã nhanh chóng tiến quân vào thành Đại La, giết Kiều Công Tiễn, khẩn trương chuẩn bị chống quân xâm lược.

19.3

“Ngô Quyền nghe tin Hoàng Tháo sắp đến, bảo các tướng tá rằng: “... bọn chúng (quân Nam Hán) có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì sẽ được thua chưa biết ra sao. Nếu sai người đem cọc vật nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm trước ở cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát”.

(Đại Việt sử ký toàn thư, tập I,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội,
1998, tr. 203)

**Nhân vật
lịch sử**

**Ngô Quyền
(898 – 944)**

Ngô Quyền, người Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội), cùng làng với Phùng Hưng. Đại Việt sử ký toàn thư cho biết, Ngô Quyền là người: “Khô ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi thông thả như hổ, có trí dũng, sức có thể nâng được vạc; làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Đình Nghệ gả con gái và cho quyền quản Ái Châu”.




Đoàn chiến thuyền của Lưu Hoàng Tháo Thuyền chỉ huy của Ngô Quyền Thuyền khiêu chiến của ta Đường tiến quân của Lưu Hoàng Tháo	Quân ta nhử địch vào trận địa Thủy quân ta tiến công Quân ta đánh phục kích Quân Lưu Hoàng Tháo rút chạy Bãi cọc ngầm Đoàn thuyền địch bị tiêu diệt
---	--

19.4 Lược đồ trận Bạch Đằng năm 938

Cuối năm 938, đoàn thuyền chiến do Lưu Hoàng Tháo chỉ huy tiến vào cửa sông Bạch Đằng. Nhân lúc thủy triều lên, Ngô Quyền cho thuyền nhỏ ra khiêu chiến, nhử quân giặc tiến sâu vào cửa sông. Lưu Hoàng Tháo cho quân đuổi theo, vượt qua bãi cọc ngầm.

Đợi khi thủy triều rút, Ngô Quyền hạ lệnh tấn công. Quân giặc thua và phải rút ra biển, thuyền va vào cọc nhọn. Ta đem thuyền ra đánh, quân giặc hoảng loạn nhảy xuống sông. Lưu Hoàng Tháo tử trận.

Trận Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt thời Bắc thuộc, mở ra một thời kì mới trong lịch sử dân tộc ta – thời kì độc lập, tự chủ lâu dài.

19.5

“Chiến thắng Bạch Đằng là cơ sở của việc phục hồi quốc thống. Về sau đến thời Đinh, Lê, Lý, Trần vẫn còn nhờ vào dư âm lẫm liệt của trận ấy. Võ công lớn ấy còn vĩ đại đến nghìn năm, chứ có phải chỉ rạng rỡ một thời mà thôi đâu!”

(Ngô Thì Sĩ, Đại Việt sử kí tiền biên, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 140)



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Điền sự kiện vào các mốc thời gian trong sơ đồ bên dưới? Tại sao những sự kiện đó lại tạo nên bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X?



Vận dụng

2. Em hãy tra cứu thông tin để biết hiện nay có những con đường, trường học, làng xã hay di tích lịch sử,... nào mang tên các vị anh hùng dân tộc trong thời Bắc thuộc ở nơi em đang sống.

Bài 20

VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA TỪ THẾ KỈ II ĐẾN THẾ KỈ X

Học xong bài này, em sẽ:

- * Mô tả được sự thành lập và quá trình phát triển của vương quốc Chăm-pa.
- * Trình bày được những nét chính về kinh tế và tổ chức xã hội của Chăm-pa.
- * Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Chăm-pa.

Cách nay hơn 2000 năm, vào thời đại đồ sắt, những cư dân sinh sống trên dải đất miền Trung Việt Nam ngày nay là chủ nhân của nền văn hoá Sa Huỳnh. Thế kỉ II TCN, nhà Hán chiếm nước ta, lập quận Nhật Nam (vùng đất từ phía nam đèo Hoành Sơn đến Bình Định ngày nay). Không chịu khuất phục, dân Nhật Nam đã đứng lên lật đổ ách đô hộ của nhà Hán, lập nhà nước độc lập. Lịch sử vương quốc cổ Chăm-pa bắt đầu...

I. SỰ RA ĐỜI VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA



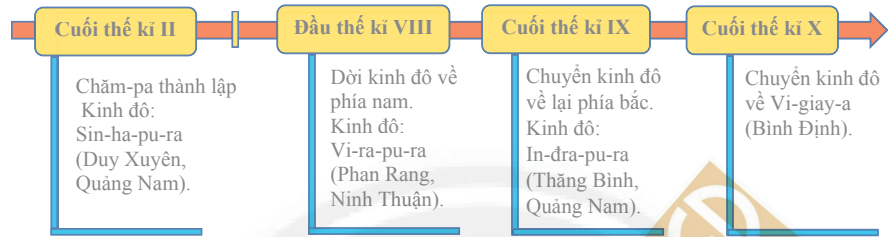
Em hãy nêu quá trình hình thành và phát triển của vương quốc Chăm-pa.

Vương quốc Chăm-pa ra đời sau cuộc khởi nghĩa năm 192 ở huyện Tượng Lâm (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay) thuộc quận Nhật Nam. Một thủ lĩnh người địa phương tên là Khu Liên đã lãnh đạo nhân dân đánh phá châu thành, giết thứ sử Hán, giành được quyền tự chủ, lập nước với tên gọi ban đầu là Lâm Ấp. Từ thế kỉ VII, tên nước gọi là Chăm-pa.



20.1 Vùng hạ lưu sông Thu Bồn, Quảng Nam – nơi gắn với lịch sử hình thành và phát triển của vương quốc Chăm-pa trước thế kỉ X (Ảnh: Nguyễn Điện Ngọc)

Từ thế kỉ II đến thế kỉ X, vương quốc Chăm-pa trải qua ba vương triều. Các trung tâm quan trọng của vương quốc gắn với những vùng địa lí khác nhau của miền Trung. Cuối thế kỉ IX, lãnh thổ Chăm-pa mở rộng nhất, bao gồm toàn bộ vùng ven biển, trải dài từ dãy Hoàng Sơn (Hà Tĩnh) ở phía bắc đến sông Dinh (Ninh Thuận) ở phía nam.



20.2 Sơ đồ quá trình phát triển của vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X

II. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI



- Em hãy nêu những hoạt động kinh tế chính của cư dân vương quốc Chăm-pa. Hoạt động nào quan trọng nhất? Tại sao?
- Dựa vào sơ đồ 20.4, em hãy cho biết: Xã hội Chăm-pa có những tầng lớp nào? Mô tả công việc của họ.

Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm-pa là sản xuất nông nghiệp. Họ trồng lúa trên nhiều loại ruộng khác nhau ruộng trũng, ruộng cao, ruộng chua mặn,... Họ đã biết sử dụng công cụ lao động bằng sắt và sức kéo của trâu bò.

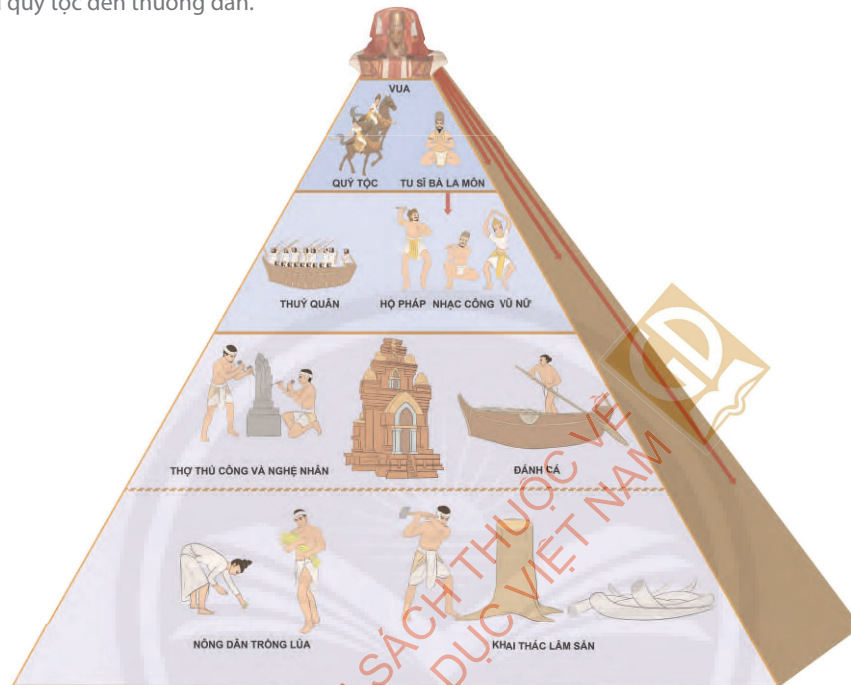
Chăm-pa nổi tiếng về các loại khoáng sản như vàng, bạc, hổ phách,... và nhiều lâm sản quý như ngà voi, sừng tê giác, nổi tiếng nhất là trầm hương. Vì vậy, dân cư còn sinh sống bằng nghề khai thác lâm sản.

Biển giữ một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế của Chăm-pa. Một bộ phận lớn dân cư sống bằng nghề đánh cá và trao đổi sản vật với thuyền buôn đến từ nước ngoài.



20.3 Trầm hương, sản vật có giá trị cao, dùng làm cống phẩm và để buôn bán (Ảnh: Văn Thành Châu)

Sự đa dạng của nhiều ngành nghề đã tạo nên một xã hội với nhiều tầng lớp khác nhau từ quý tộc đến thường dân.



20.4 Sơ đồ tổ chức xã hội Chăm-pa

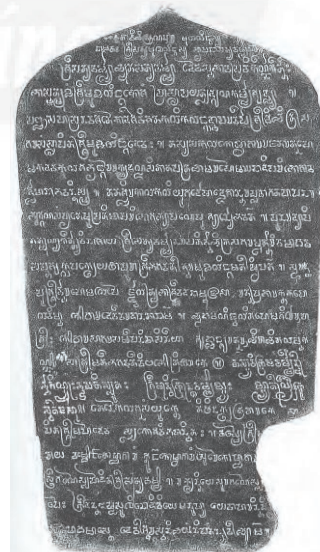
III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HÓA TIÊU BIỂU



Quan sát các hình từ 20.5 đến 20.7, em hãy nêu những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X.

Trên cơ sở tiếp thu chữ Phạn của Ấn Độ, Chăm-pa đã có chữ viết riêng vào thế kỉ IV.

20.5 Một văn bia Chăm-pa, thế kỉ VII, di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam)



Hai tôn giáo Ấn Độ là Bà La Môn và Phật giáo đều du nhập vào Chăm-pa, góp phần tạo nên những thành tựu xuất sắc trong lĩnh vực nghệ thuật.

Âm nhạc và múa để phục vụ các nghi lễ tôn giáo, nên tạo ra một tầng lớp đồng đảo nhạc công, vũ nữ.

Nhiều công trình kiến trúc, các tác phẩm điêu khắc vẫn được bảo tồn đến ngày nay.

20.6 Nhạc công và vũ nữ, trang trí bệ thờ, thế kỉ VIII, di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam)



Em có biết?

Khu đền tháp Mỹ Sơn thuộc huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, gồm hơn 70 đền đài, toạ lạc trong một thung lũng có đường kính khoảng 2 km, bao quanh bởi đồi núi. Đây từng là nơi tổ chức cúng tế thần Si-va (Shiva) của các vương triều Chăm-pa. Di tích Mỹ Sơn nằm trong danh sách xếp hạng 23 di tích quốc gia đặc biệt quan trọng. Từ năm 1999, di tích này đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

20.7 Tháp Mỹ Sơn B1, thế kỉ X, di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam)



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Hoạt động kinh tế của cư dân Chăm-pa xưa gắn với biển như thế nào?
2. Em hãy nêu những hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm-pa xưa. Hoạt động kinh tế nào vẫn được cư dân miền Trung Việt Nam ngày nay chú trọng?

Vận dụng

3. Những thành tựu văn hoá tiêu biểu nào của vương quốc Chăm-pa vẫn được bảo tồn đến ngày nay? Di tích văn hoá Chăm nào được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới?

Bài 21

VƯƠNG QUỐC CỔ PHÙ NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- * Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của Phù Nam.
- * Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Phù Nam.
- * Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Phù Nam.

Lịch sử Phù Nam dẫn dắt chúng ta trở về một thời kì xa xưa của vùng đất Nam Bộ, thuở những cư dân đầu tiên bắt đầu tìm đến các gò đất nổi trên vùng trũng sông nước mênh mông để dựng nhà, trồng lúa, trồng khoai. Không chỉ tìm cách thích ứng với điều kiện tự nhiên để tồn tại và phát triển, cư dân Phù Nam còn xây dựng được một vương quốc với những thành thị phát triển rực rỡ nhất khu vực Đông Nam Á trong bảy thế kỉ đầu Công nguyên.

I. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP, PHÁT TRIỂN VÀ SUY VONG CỦA PHÙ NAM



Em hãy mô tả quá trình hình thành, phát triển và suy vong của vương quốc Phù Nam.

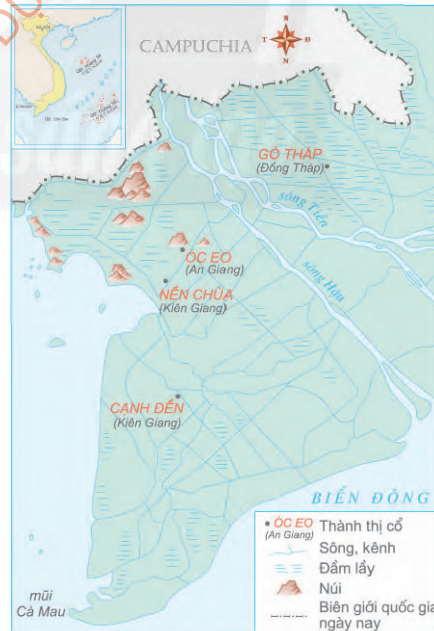
Địa bàn chủ yếu của vương quốc cổ Phù Nam thuộc Nam Bộ Việt Nam ngày nay. Phần lớn vùng đất này thường bị ngập vào mùa mưa khi nước sông Mê Công dâng lên và bị xâm nhập mặn từ biển vào mùa khô.

Vương quốc cổ Phù Nam ra đời vào khoảng thế kỉ I, gắn với các thành thị nổi với nhau thông qua hệ thống kênh rạch chằng chịt đổ ra biển, trong đó thường cảng ở vị trí di chỉ Ốc Eo (thuộc An Giang ngày nay) là quan trọng hơn cả.



Em có biết?

Khảo cổ học đã phát hiện những dấu tích của một hệ thống các thành thị cổ Phù Nam ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nổi bật trong đó là Ốc Eo ở An Giang; Nền Chùa và Cạnh Đền ở Kiên Giang; Gò Tháp ở Đồng Tháp. Các thành thị này được xây dựng trên bờ kênh ngập nước 5 đến 6 tháng mỗi năm, chỉ cách biển từ 2 km đến 10 km và nối với nhau bằng những con kênh.



21.1 Lược đồ một số thành thị cổ của Phù Nam

Từ thế kỉ III đến thế kỉ V, Phù Nam là quốc gia phát triển nhất trong khu vực Đông Nam Á. Thời gian này, Phù Nam là trung tâm kết nối giao thương và văn hoá giữa các cộng đồng dân cư trong khu vực với Ấn Độ, Trung Quốc.

Từ thế kỉ III, Phù Nam bắt đầu mở rộng lãnh thổ, nhiều lần còn chinh phục các xứ lân bang.

Thế kỉ VI, Phù Nam bắt đầu suy yếu và bị Chân Lạp thôn tính.

Vương quốc Phù Nam sụp đổ vào khoảng đầu thế kỉ VII. Các thành thị cổ nổi tiếng một thời như Óc Eo (An Giang) cũng đột ngột biến mất.

II. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI



- Em hãy nêu những hoạt động kinh tế chính của cư dân Phù Nam.
- Em hãy kể tên những tầng lớp trong xã hội Phù Nam.
- Nêu những hoạt động chính của thành thị Óc Eo. Những tầng lớp cư dân nào trong xã hội cư trú ở Óc Eo trước khi nó sụp đổ?

1. Hoạt động kinh tế

Phần lớn cư dân Phù Nam sống bằng nghề trồng lúa. Mạng lưới sông ngòi dày đặc và lượng lớn phù sa bồi đắp hàng năm cho vùng châu thổ đã mang đến những thuận lợi để phát triển nông nghiệp, dân Phù Nam có thể “gieo (lúa) một năm, gặt hái ba năm”.

Nhiều sản phẩm thủ công nghiệp độc đáo thể hiện đặc trưng của vùng văn hoá sông nước vẫn còn tồn tại đến ngày nay.



21.2 Bình gốm thế kỉ IV-VI
(Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh)

Người Phù Nam còn rất giỏi buôn bán. Họ mở cửa giao lưu thương mại, trao đổi sản vật và hàng hoá với thương nhân các nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Ả Rập, Mã Lai,... Hoạt động buôn bán nhộn nhịp ở các cảng thị, đặc biệt ở Óc Eo.

21.3 Sự giàu có của thương cảng Óc Eo
(hình vẽ dựa trên di tích và hiện vật)

2. Tổ chức xã hội

Xã hội Phù Nam có nhiều tầng lớp: Quý tộc, nông dân, thương nhân, thợ thủ công.

Quý tộc và phần lớn thương nhân, thợ thủ công sống trong các thành thị. Thợ thủ công làm nghề kim hoàn, làm đồ trang sức, tạc tượng, còn thương nhân buôn bán và trao đổi sản vật, hàng hoá.

Sự tinh tế của đồ trang sức bằng kim loại và đá quý không chỉ minh chứng cho sự phát triển của thủ công nghiệp và ngoại thương mà còn cho thấy thành thị, nơi sinh sống của những tầng lớp cư dân khác nhau, đã giữ vai trò quan trọng trong tổ chức xã hội của Phù Nam.

III. MỘT SỐ THÀNH TỰU VĂN HOÁ



Dựa vào thông tin và những tư liệu bên dưới, em hãy trình bày một số thành tựu văn hoá của cư dân Phù Nam.

Đời sống hằng ngày gắn bó với sông nước là đặc trưng dễ nhận biết nhất của văn hoá Phù Nam. Người Phù Nam ở nhà sàn, làm nhà trên kênh rạch, xây thành thị ở những vùng đất nổi, đi lại chủ yếu bằng mảng, ghe thuyền.



Em có biết?

Người Phù Nam đun nước trong những chiếc ấm vôi có ngỗng và nấu thức ăn bằng nồi gốm đặt trên cà ràng. Cà ràng là loại lò đất có đáy giữ tro, có thể đun bằng củi hoặc than rất thuận tiện khi ở trên nhà sàn hay di chuyển trên ghe, thuyền. Ngày nay, cà ràng vẫn được sử dụng khá phổ biến ở vùng nông thôn Tây Nam Bộ.



21.4 Hiện vật cà ràng trong văn hoá Óc Eo

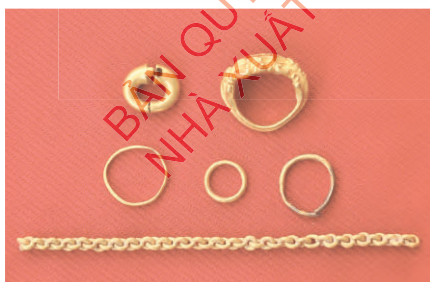
Chữ Phạn đã du nhập vào Phù Nam. Trong bốn bia khắc bằng chữ Phạn tồn tại đến ngày nay, bia Đồng Tháp Mười (Đồng Tháp) còn khá nguyên vẹn.

Hin-đu giáo và Phật giáo đều được du nhập từ Ấn Độ và phát triển ở Phù Nam. Thế kỉ V – VI, Phật giáo chiếm ưu thế. Nhiều pho tượng Phật bằng đủ chất liệu, đá, đồng và đặc biệt là gỗ vẫn còn tồn tại đến ngày nay.



21.5 Tượng Phật đứng Phù Nam, chất liệu gỗ, thế kỉ III – IV
 1. Tại Lợi Mỹ – Đồng Tháp, cao 2 m.
 2. Tại Bình Hoà – Long An, cao 1,34 m.
 3. Tại Sa Đéc – Đồng Tháp, cao 2,68 m.

Bên cạnh một nền nghệ thuật kim hoàn tinh tế, phát triển cao, Phù Nam còn nổi tiếng với những bức chạm nổi trên đá, đất nung.



21.6 Một số sản phẩm kim hoàn của Phù Nam (Di chỉ Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp)



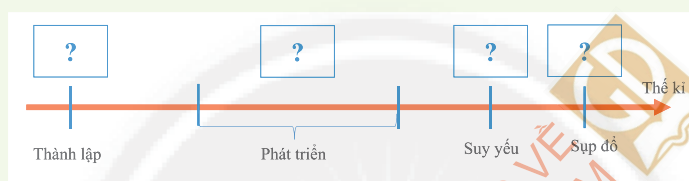
21.7 Phù điêu chạm mặt người, cao 31,5 cm, phát hiện ở Núi Sam, Châu Đốc



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy xác định các mốc thời gian (theo thế kỉ) trong sơ đồ bên dưới về quá trình hình thành, phát triển và suy đổ của vương quốc Phù Nam.



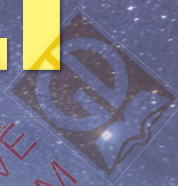
2. Em hãy nêu những bằng chứng lịch sử cho thấy Phù Nam có một nền thương mại phát triển. Tham khảo thêm phần I, bài 13 cho câu trả lời của em.

Vận dụng

3. Theo em, nét văn hoá nào của cư dân cổ Phù Nam còn được lưu giữ trong đời sống của người Nam Bộ hiện nay?

Phần **ĐỊA LÍ**

BẢN QUYỀN CUỐN SÁCH THUỘC VỀ
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM







TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?

Học xong bài này, em sẽ:

- Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí.
- Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.
- Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và sinh hoạt.

Tại sao có mưa, có nắng? Tại sao có ngày, có đêm? Tại sao Việt Nam không thường xuyên có tuyết trong khi ở Nam Cực băng tuyết lại phủ đầy quanh năm? Các em sẽ có câu trả lời qua các bài học địa lí.

Những câu chuyện, tình huống trong Bài mở đầu sẽ phần nào giúp các em tìm ra câu trả lời.



I. SỰ LÍ THÚ CỦA VIỆC HỌC MÔN ĐỊA LÍ



- *Tại sao người dân vùng biển thường ra khơi vào chiều muộn?*
- *Từ những câu ca dao, tục ngữ được đề cập trong bài học, em hãy nêu những điều lí thú của việc học Địa lí.*

Từ xa xưa, người dân vùng biển đã quen với “nhịp điệu” của thiên nhiên. Họ ra khơi vào chiều muộn và trở về với thuyền đầy ắp cá vào sáng sớm hôm sau.

Từ cuộc sống hằng ngày, cha ông ta đã đúc kết, rút ra được những bài học kinh nghiệm và thể hiện qua các câu ca dao, tục ngữ: “Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa” hay “Cơn mưa đẳng đẳng vừa trông vừa chạy”,...

Nếu có kiến thức về Địa lí, em sẽ giải thích được các hiện tượng trong những câu ca dao, tục ngữ trên.

II. VAI TRÒ CỦA ĐỊA LÍ TRONG CUỘC SỐNG

Năm 2004, một trận sóng thần khủng khiếp xảy ra tại Nam Á, có rất nhiều khách du lịch được cứu sống nhờ bé Tiu-li Xmit (Tilly Smith). Câu chuyện nhỏ dưới đây sẽ giúp các em thấy được vai trò quan trọng của việc nắm vững các kiến thức và kĩ năng địa lí để ứng dụng vào cuộc sống.



Em có biết?

Tiu-li Xmit, câu chuyện về một “thiên thần bãi biển”

Ngày 26/12/2004 là ngày xảy ra cơn sóng thần khủng khiếp khiến hơn 100 000 người thiệt mạng ở các nước Nam Á. Khi đang dạo chơi trên bãi biển, Tiu-li phát hiện những thay đổi kì lạ của biển và bài học về thảm họa sóng thần trong giờ Địa lí chợt loé lên trong đầu cô bé.

Ở phía xa, đại dương đột nhiên nổi lên một cơn sóng trắng rất lớn. Nước biển đột nhiên rút xuống để lộ ra một khoảng trống lớn, những bong bóng nước lớn sủi lên,... Đó là dấu hiệu của một trận sóng thần.

Ngay lập tức cô bé nhờ cha mẹ liên lạc với nhân viên bờ biển nhanh chóng yêu cầu du khách rời đi. Chỉ vài phút sau, ngọn sóng thần đổ ập vào, nuốt gọn bãi biển.

(Trích Mười vạn câu hỏi vì sao, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)



Dựa vào câu chuyện trên, em hãy cho biết, Tiú-li đã tránh được sóng thần nhờ có kiến thức và kĩ năng địa lí nào?

Nội dung Địa lí trong chương trình giáo dục phổ thông – cấp Trung học cơ sở giúp cho học sinh có cơ hội hiểu thêm về thế giới, những thách thức mà thế giới phải đối mặt. Nội dung từng bài học sẽ hướng học sinh tìm hiểu về các quá trình thay đổi của các sự vật, hiện tượng địa lí, làm sáng tỏ những tác động và sự thay đổi trong mối quan hệ giữa con người và môi trường,... Việc học Địa lí còn giúp học sinh phát triển nhiều kĩ năng như sử dụng bản đồ và xác định phương hướng, phân tích và xử lí thông tin, giải quyết vấn đề,... Đặc biệt, Địa lí còn giúp học sinh trở thành những công dân toàn cầu, có hiểu biết và quan tâm đến môi trường sống xung quanh.

III. TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC NẮM CÁC KHÁI NIỆM VÀ KĨ NĂNG ĐỊA LÍ

Sóng thần là một khái niệm, cách phòng tránh sóng thần là một kĩ năng. Câu chuyện trên cho thấy Tiú-li đã vận dụng được kiến thức và kĩ năng phòng tránh sóng thần từ bài học vào cuộc sống.



Em hãy cho ví dụ về việc vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí vào cuộc sống.

Trong cuốn sách này, các em sẽ tiếp tục tìm hiểu, khám phá nhiều kiến thức và rèn luyện nhiều kĩ năng địa lí khác. Các em sẽ sử dụng các tư liệu và công cụ địa lí như bản đồ, biểu đồ, số liệu, sơ đồ, tranh ảnh, mô hình,... Các em cũng sẽ được rèn luyện kĩ năng tự suy tầm và lưu trữ tư liệu địa lí theo chủ đề học tập, theo mục đích của riêng mình.

Khi học Địa lí, việc đặt ra và tìm cách trả lời những câu hỏi: cái gì? ở đâu? khi nào? như thế nào? vì sao? ... giúp các em có được nền tảng kiến thức nhất định để vận dụng vào thực tiễn.

Việc hiểu và biết cách vận dụng các kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống là rất cần thiết và hữu ích. Những bài học địa lí trong cuốn sách này sẽ giúp các em thực hiện được điều đó. Các em hãy cùng khám phá nhiều kiến thức và kĩ năng địa lí thú vị ở những bài học tiếp theo.

CHƯƠNG

1

BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

- Hệ thống kinh, vĩ tuyến và tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.
- Kí hiệu và chú giải trên bản đồ thông dụng.
- Tìm đường đi trên bản đồ.
- Lược đồ trí nhớ.

BẢN QUYỀN CUỐN SÁCH THUỘC VỀ
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN VÀ TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, Xích đạo, các bán cầu.
- Ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.
- Nhận biết được một số lưới kinh vĩ tuyến của bản đồ thế giới.

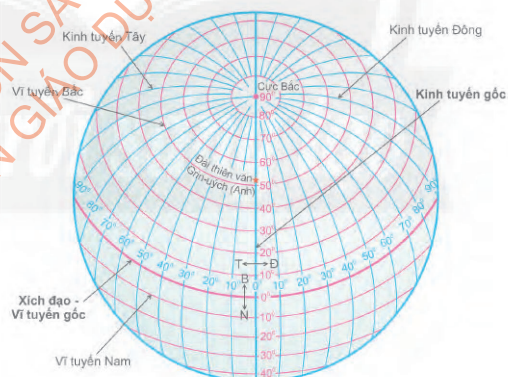
Ngày xưa, trong những cuộc hành trình, các tàu biển thường xuyên bị mất phương hướng. Ví dụ, một con bão có thể đưa tàu đi xa hơn nơi nó muốn đến. Để khắc phục điều này, con người đã nỗ lực tìm kiếm cách xác định chính xác vị trí, cách tìm đường đi đến mọi địa điểm trên bề mặt Trái Đất. Vì thế, một mạng lưới kinh, vĩ tuyến tưởng tượng bao phủ toàn bộ quả Địa Cầu đã ra đời, giúp họ làm được điều này.

I. HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN

Quả Địa Cầu là mô hình thu nhỏ của Trái Đất dưới dạng cầu.



Dựa vào thông tin bài học và hình 1.1, em hãy xác định: kinh tuyến gốc, các kinh tuyến Đông, các kinh tuyến Tây, vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam, Xích đạo, bán cầu Bắc, bán cầu Nam.



Hình 1.1. Kinh tuyến và vĩ tuyến trên quả Địa Cầu

Một mạng lưới các đường tưởng tượng bao phủ toàn bộ quả Địa Cầu giúp chúng ta có thể xác định được vị trí của tất cả các địa điểm gọi là hệ thống kinh, vĩ tuyến. Kinh tuyến là các đường nối cực Bắc với cực Nam trên bề mặt quả Địa Cầu. Vĩ tuyến là các vòng tròn bao quanh quả Địa Cầu, song song với đường Xích đạo. Xích đạo hay vĩ tuyến gốc (0°), chia quả Địa Cầu thành hai phần bằng nhau, phần phía bắc là bán cầu Bắc và phần phía nam là bán cầu Nam.

Theo quy ước quốc tế, kinh tuyến gốc được đánh số 0° , đi qua đài thiên văn Grin-uych (Greenwich) ở ngoại ô thủ đô Luân Đôn của Vương quốc Anh. Những kinh tuyến nằm ở khu vực phía tây của kinh tuyến gốc đến kinh tuyến 180° là các kinh tuyến Tây; kinh tuyến nằm ở phía đông của kinh tuyến gốc đến kinh tuyến 180° là các kinh tuyến Đông.

II. TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ

Toạ độ địa lí của một địa điểm được xác định là kinh độ và vĩ độ của điểm đó trên bản đồ hay quả Địa Cầu.



Em có biết?

Kinh độ của một điểm là khoảng cách bằng số độ tính từ điểm đó đến kinh tuyến gốc. Vĩ độ là khoảng cách bằng số độ từ địa điểm đó đến đường Xích đạo.



Quan sát hình 1.2, hãy xác định toạ độ địa lí của các điểm A, B, C, D.



Hình 1.2. Vị trí của các điểm A, B, C, D trên quả Địa Cầu

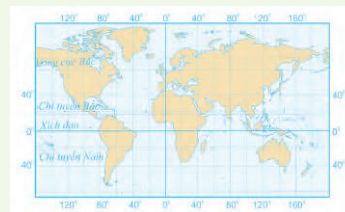
Khi nêu vĩ độ của một địa điểm, cần chỉ rõ địa điểm đó nằm ở phía bắc hay phía nam của Xích đạo. Ví dụ: $23^{\circ}23'N$ là một địa điểm có vĩ độ $23^{\circ}23'$ nằm ở bán cầu Bắc. Tương tự, khi nêu kinh độ của một địa điểm cần chỉ rõ địa điểm đó nằm phía đông hay phía tây của kinh tuyến gốc. Ví dụ: $105^{\circ}20'E$ là một địa điểm có kinh độ $105^{\circ}20'$ nằm ở phía đông kinh tuyến gốc. Khi ghi toạ độ địa lí của một địa điểm, người ta ghi vĩ độ trước và kinh độ sau. Ví dụ: $23^{\circ}23'N, 105^{\circ}20'E$.

III. LƯỚI KINH, VĨ TUYẾN CỦA BẢN ĐỒ THẾ GIỚI



Dựa vào nội dung mô tả lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới (hình 1.3 a), hãy mô tả đặc điểm lưới kinh, vĩ tuyến của các hình còn lại (hình 1.3 b và 1.3 c).

Hình 1.3 a có “Kinh tuyến là những đường thẳng song song cách đều nhau. Vĩ tuyến cũng là những đường thẳng song song và cách đều nhau. Các kinh tuyến, vĩ tuyến vuông góc với nhau”.



Hình 1.3 a



Hình 1.3 b

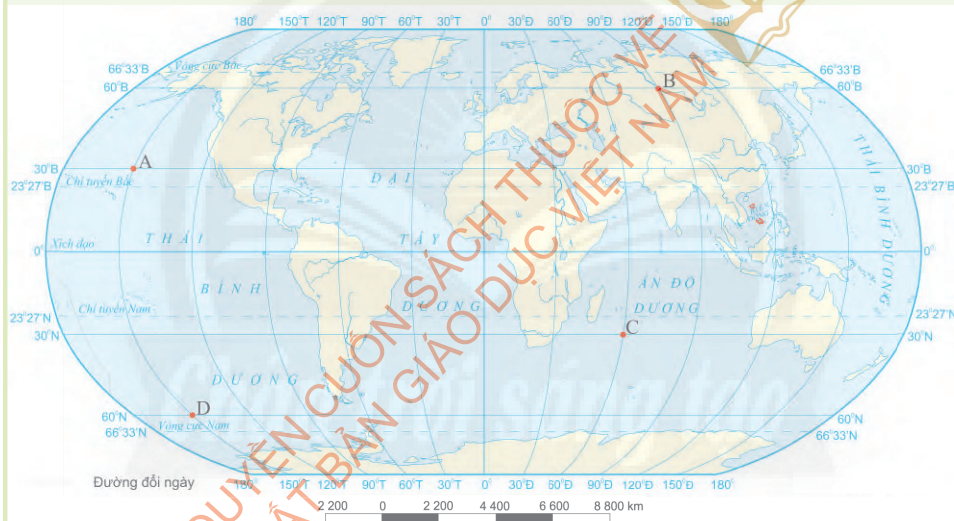


Hình 1.3 c

Hình 1.3. Một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG



Hình 1.4. Vị trí của các điểm A, B, C, D trên bản đồ thế giới

Dựa vào hình 1.4, em hãy hoàn thành các nhiệm vụ sau:

1. Mô tả đặc điểm lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ trên.
2. Tìm trên bản đồ các vĩ tuyến:
 - Vòng cực Bắc, Vòng cực Nam.
 - Chí tuyến Bắc, Chí tuyến Nam.
3. Xác định toạ độ địa lí của các điểm A, B, C, D.

Vận dụng

Dựa vào bản đồ hành chính Việt Nam, em hãy xác định và ghi ra toạ độ địa lí trên đất liền bốn điểm cực: cực Bắc, cực Nam, cực Đông và cực Tây của lãnh thổ nước ta.